HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: **49**/NQ-HĐND	*Tiền Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 362/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 95/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2022:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

"1. Tổng vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 của tỉnh là 4.956,278 tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn ngân sách địa phương: 3.429,523 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn chi xây dựng cơ bản tập trung: 622,342 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 592,836 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.547,0 tỷ đồng.

- Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022): 173,445 tỷ đồng.

- Vốn tăng thu xổ số kiến thiết (bù hụt thu năm 2021): 183,0 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ bù giảm thu cân đối ngân sách địa phương năm 2021: 310,0 tỷ đồng.

- Bội chi ngân sách địa phương: 0,9 tỷ đồng.

b) Vốn ngân sách Trung ương: 1.526,755 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn trong nước: 1.494,623 tỷ đồng, bao gồm:

+ Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia: 158,056 tỷ đồng; cụ thể: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 1,106 tỷ đồng và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 156,95 tỷ đồng.

+ Vốn thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 298,245 tỷ đồng.

+ Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 1.038,322 tỷ đồng.

- Vốn nước ngoài (vốn ODA): 32,132 tỷ đồng."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

"2. Vốn đầu tư công năm 2022 chi ngành, lĩnh vực như sau:

- Chi đầu tư phân cấp cho huyện, thành phố, thị xã: 595,910 tỷ đồng, trong đó: vốn chi xây dựng cơ bản tập trung là 105,910 tỷ đồng và vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 490,0 tỷ đồng.

- Chi đầu tư giao thông: 1.445,366 tỷ đồng để bố trí cho các công trình hạ tầng giao thông quan trọng kết nối cấp vùng và cấp thiết trên địa bàn tỉnh, các công trình cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện, an toàn giao thông, sửa chữa các công trình giao thông.

- Chi đầu tư nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và xây dựng nông thôn mới: 845,403 tỷ đồng để thực hiện các công trình đê biển, nạo vét

kênh mương, cống thủy lợi... phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn mặn, biến đổi khí hậu và hỗ trợ các xã phấn đấu xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, thưởng công trình phúc lợi cho các xã đạt chuẩn, chi hỗ trợ phường và thị trấn.

- Chi đầu tư giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: 648,650 tỷ đồng để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giáo dục.

- Chi đầu tư y tế, dân số và gia đình: 547,478 tỷ đồng, để đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất, đáp ứng điều kiện chăm sóc sức khỏe cho người dân từ tuyến tỉnh đến xã.

- Chi đầu tư văn hóa, thể dục - thể thao, du lịch - thương mại, xã hội: 339,080 tỷ đồng, để thực hiện các công trình bảo vệ, bảo tồn giá trị di sản văn hóa, hạ tầng thể dục - thể thao; phát triển du lịch bền vững tại các khu, điểm, địa bàn du lịch; đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình ghi công liệt sỹ, cơ sở cai nghiện và trợ giúp xã hội khác.

- Hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội: 95,239 tỷ đồng, để đầu tư xây dựng trụ sở các sở ngành và cải tạo, nâng cấp thay thế các trụ sở làm việc đã xuống cấp, bảo đảm hoạt động của các cơ quan, đơn vị, hỗ trợ đầu tư xây dựng một số trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường và sửa chữa trụ sở cơ quan.

- Chi đầu tư khoa học - công nghệ, công nghệ thông tin, phát thanh - truyền hình: 180,209 tỷ đồng, để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ứng dụng khoa học công nghệ cao, chính quyền số, từng bước đầu tư hoàn chỉnh Đài phát thanh - truyền hình tỉnh, huyện.

- Chi đầu tư bảo vệ môi trường, cấp nước - thoát nước: 82,205 tỷ đồng, để đầu tư các công trình xử lý chất thải rắn khắc phục ô nhiễm môi trường và mạng lưới cấp nước bảo đảm cung cấp nước cho người dân tại khu vực khó khăn.

- Chi Quốc phòng - An ninh: 57,378 tỷ đồng, để tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ huấn luyện chiến đấu và các hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Chi đầu tư Khu công nghiệp và công trình công cộng tại đô thị: 4,384 tỷ đồng, để đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, công trình công cộng.

- Chi đầu tư khác: 114,096 tỷ đồng cho quy hoạch và chuẩn bị đầu tư, thanh toán khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư; đối ứng các dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài và ngân sách trung ương; hỗ trợ phát triển doanh

nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ Hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã; trích lập Quỹ Phát triển đất.

- Bội chi ngân sách địa phương: 0,9 tỷ đồng."

(Đính kèm Phụ lục I, II, III, IV)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khoá X, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về bổ sung kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2022./.

Nơi nhận:
- UB.Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- HĐDT và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Cục Hành chính - Quản trị II (VPCP);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh uỷ;
- UBND, UB. MTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Võ Văn Bình

Phụ lục I

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 (ĐIỀU CHỈNH)

(Theo cơ cấu nguồn vốn)

(Kèm theo Nghị quyết số 49 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2022 (Điều chỉnh)	Ghi chú
	TỔNG SỐ	**3.940.696**	**4.956.278**	
I	**Vốn Ngân sách địa phương**	**2.870.242**	**3.429.523**	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	622.342	622.342	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	700.000	592.836	
3	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	1.547.000	1.547.000	
4	Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)		173.445	
5	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết (bù hụt thu năm 2021)		183.000	
6	Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ bù giảm thu cân đối ngân sách địa phương năm 2021		310.000	
7	Bội chi ngân sách địa phương	900	900	
II	**Vốn ngân sách trung ương**	**1.070.454**	**1.526.755**	
a)	**Vốn trong nước**	**1.038.322**	**1.494.623**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia		158.056	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo		1.106	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		156.950	
2	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội		298.245	
3	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.038.322	1.038.322	
b)	**Vốn nước ngoài (ODA)**	**32.132**	**32.132**	

Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 (ĐIỀU CHỈNH)

(Theo cơ cấu lĩnh vực)

(Kèm theo Nghị quyết số 49 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)						Ghi chú
		Tổng số	Vốn cân đối NSĐP	Vốn ngân sách Trung ương				
				Tổng	CTMTQG	CT Phục hồi và PTKTXH	Ngành, lĩnh vực	
	TỔNG CỘNG	**4.956.278**	**3.429.523**	**1.526.755**	**158.056**	**298.245**	**1.070.454**	
1	Phân cấp	595.910	595.910					
2	Giao thông	1.445.234	610.076	835.158		129.935	705.223	
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	648.146	648.146					
4	Nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới	845.403	159.511	685.892	158.056	168.310	359.526	
5	Y tế, dân số và gia đình	547.549	547.549					
6	Hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội	95.655	95.655					
7	Thể dục, thể thao	92.422	92.422					
8	Văn hóa, Thông tin	23.050	23.050					
9	Cấp nước, thoát nước	76.500	76.500					
10	An ninh - Quốc phòng	59.858	59.858					
11	Xã hội	127.081	127.081					
12	Du lịch	72.271	72.271					
13	Công nghệ thông tin	22.335	22.335					
14	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	101.874	101.874					
15	Thương mại	19.323	19.323					
16	Khoa học - Công nghệ	56.000	56.000					
17	Khu Công nghiệp	3.972	3.972					
18	Bảo vệ môi trường	5.705		5.705			5.705	
19	Công trình công cộng tại đô thị	384	384					
20	Chi khác	116.706	116.706					
21	Bội chi ngân sách địa phương	900	900					

Phụ lục III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 (ĐIỀU CHỈNH)

(Vốn ngân sách địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					**16.956.394**	**3.761.455**	**2.870.242**	**622.342**	**700.000**	**1.547.000**	**3.429.523**	**622.342**	**592.836**	**1.547.000**	**183.000**	**173.445**	**310.000**	**900**	
												-	-	-	-	-	-	-	
I	**Vốn đầu tư phân cấp cho các huyện, thành phố, thị xã**				-	**783.227**	**595.910**	**105.910**	**490.000**	-	**595.910**	**105.910**	**490.000**	-	-	-	-	-	
1	Thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT			424.193	316.076	28.576	287.500	-	316.076	28.576	287.500	-					
2	Thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC			63.310	48.064	8.064	40.000	-	48.064	8.064	40.000	-					
3	Thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL			57.501	35.001	7.501	27.500	-	35.001	7.501	27.500	-					
4	Huyện Cái Bè	H.CB	H.CB			38.297	30.297	12.297	18.000	-	30.297	12.297	18.000	-					
5	Huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL			27.378	20.544	7.544	13.000	-	20.544	7.544	13.000	-					
6	Huyện Châu Thành	H.CT	H.CT			53.478	37.715	10.715	27.000	-	37.715	10.715	27.000	-					
7	Huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG			37.781	28.781	8.781	20.000	-	28.781	8.781	20.000	-					
8	Huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT			21.336	26.336	7.336	19.000	-	26.336	7.336	19.000	-					
9	Huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	H.GCĐ			31.373	22.873	6.373	16.500	-	22.873	6.373	16.500	-					
10	Huyện Tân Phước	H.TP	H.TP			21.861	23.814	4.814	19.000	-	23.814	4.814	19.000	-					
11	Huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	H.TPĐ			6.719	6.409	3.909	2.500	-	6.409	3.909	2.500	-					
II	**Quốc phòng - An ninh**				**298.692**	**51.142**	**69.000**	**48.000**	**21.000**	-	**59.858**	**59.858**	-	-	-	-	-	-	
a)	**Công trình chuyển tiếp**				**83.216**	**21.815**	**32.000**	**32.000**	-	-	**43.121**	**43.121**	-	-	-	-	-	-	
1	Nhà Trung đội Vệ binh	BCH QS	TP.MT	2021-2023	14.500	8.824	4.000	4.000	-	-	5.033	5.033	-	-					
2	Cải tạo nâng cấp Nhà kho số 1, số 2	BCH QS	TP.MT	2021-2023	4.151	1.500	2.000	2.000	-	-	2.502	2.502	-	-					
3	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn giai đoạn 2021-2025	BCH QS	các huyện	2021-2025	28.873	5.000	8.000	8.000	-	-	19.601	19.601	-	-	-		-	-	
3.1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2021 (Phía Đông, giai đoạn 1)	BCH QS	các huyện	2021-2023	14.536	2.500	3.000	3.000	-	-	10.781	10.781	-	-					
3.2	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2021 (Phía Tây, giai đoạn 1)	BCH QS	các huyện	2021-2023	14.337	2.500	3.000	3.000	-	-	8.820	8.820	-	-					
4	Nhà ở Đội công tác Cồn Ngang	BCH BP	H.TPĐ	2021-2023	11.319	500	4.000	4.000	-	-	5.000	5.000	-	-					
5	Cải tạo, sửa chữa các trụ sở làm việc công an tỉnh	CA tỉnh	TP.MT	2021-2022	14.800	3.000	4.000	4.000	-	-	8.000	8.000	-	-					
6	Trụ sở làm việc Công an xã, phường và thị trấn giai đoạn 2021-2025	CA tỉnh	Các huyện	2021-2023	4.773	1.491	8.000	8.000	-	-	2.915	2.915	-	-	-		-	-	
6.1	Trụ sở làm việc Công an Phường 1, thành phố Mỹ Tho	CA tỉnh	TP.MT		4.773	1.491	1.500	1.500	-	-	2.915	2.915	-	-					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
6.2	Công trình khác						6.500	6.500	-	-	-	-	-	-					
7	Nhà điều hành và trú quân khu công nghiệp Tân Hương	CA tỉnh	H.CT	2021-2022	4.800	1.500	2.000	2.000	-	-	70	70	-	-					
b)	**Công trình khởi công mới năm 2022**				**133.807**	**569**	**33.000**	**14.000**	**19.000**	-	**12.332**	**12.332**	-	-	-	-	-	-	
1	Đại đội trinh sát	BCH QS	TP.MT	2022-2025	80.000	-	20.000	2.000	18.000		-	-	-						Ứng Quỹ PT Đất thực hiện GPMB
2	Xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập	BCH QS	H.CL	2022-2025	39.434	-	10.000	10.000	-		-	-	-						
3	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Kho K1 - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang	BCH QS	H.CL	2021-2023	14.373	569	3.000	2.000	1.000		12.332	12.332	-						
c)	**Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác**		**Các huyện**		**81.669**	**28.758**	**658**	**658**	-	-	**4.405**	**4.405**	-	-	-	-	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tiền Giang	CA tỉnh			11.677	8.849	658	658			658	658							
2	Trụ sở làm việc Công an xã thuộc huyện Cái Bè và huyện Tân Phú Đông	CA tỉnh			8.435	1.406					44	44							
3	Trụ sở làm việc Công an xã, phường, thị trấn năm 2019-2020	CA tỉnh			22.237	6.084					77	77							
4	Cải tạo, nâng cấp Cầu kiểm soát Trạm Kiểm soát Biên phòng Cửa Tiểu	BCH BP			4.567	3.937					511	511							
5	Cải tạo, nâng cấp doanh trại Trạm Kiểm soát Biên phòng Cửa Đại	BCH BP			6.092	4.500					763	763							
6	Cầu kiểm soát của Trạm Kiểm soát Biên phòng Cửa Đại/Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tiền Giang	BCH BP			17.956	982					2.000	2.000	-						
7	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2019	BCH QS			10.705	3.000					352	352	-						
III	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**				**2.398.222**	**242.247**	**640.500**	-	-	**640.500**	**648.146**	-	-	**521.608**	**29.411**	**39.127**	**58.000**	-	
a)	**Công trình chuyển tiếp**				**1.994.729**	**218.319**	**471.500**	-	-	**471.500**	**554.975**	-	-	**447.848**	**10.000**	**39.127**	**58.000**	-	
a.1	***Các công trình Đại học, Cao đẳng***				-	-	***5.000***	-	-	***5.000***	***3.728***	-	-	***3.728***	-	-	-	-	
1	Trường Đại học Tiền Giang	BQL DA DD&CN	H.CT		-		5.000	-	-	5.000	3.728	-	-	3.728	-		-	-	
1.1	Khoa Kinh tế xã hội - Trường Đại học Tiền Giang	BQL DA DD&CN	H.CT	2018-2021	152.145	24.683					3.728			3.728					
a.2	***Các công trình Trung học phổ thông***				***127.799***	***2.000***	***32.000***	-	-	***32.000***	***16.994***	-	-	***4.994***	-	***5.000***	***7.000***	-	
1	Trường Trung học phổ thông Lưu Tấn Phát	BQL DA DD&CN	H.CL	2021-2022	14.858	-	5.000	-	-	5.000	103	-	-	103					
2	Trường Trung học phổ thông Huỳnh Văn Sâm	H.CB	H.CB	2021-2024	53.669	1.000	9.000	-	-	9.000	300	-	-	300					
3	Trường Trung học phổ thông Bình Đông	BQL DA DD&CN	TX.GC	2021-2023	29.280	1.000	9.000	-	-	9.000	15.500	-	-	3.500		5.000	7.000		
4	Trường Trung học phổ thông Từ Kiệt	BQL DA DD&CN	TX.CL	2021-2023	29.992	-	9.000	-	-	9.000	1.091	-	-	1.091					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
a.3	***Các công trình Trung học cơ sở***				***864.089***	***57.265***	***201.500***	-	-	***201.500***	***281.292***	-	-	***205.165***	***10.000***	***26.127***	***40.000***	-	
1	Trường TH và THCS Hậu Mỹ Phú - huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2020-2022	60.605	41.858	4.000	-	-	4.000	15.000	-	-	5.000	10.000	-			
2	Trường TH và THCS Phú Tân (giai đoạn 2)	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2024	59.476	-	10.000	-	-	10.000	3.282	-	-	3.282					
3	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Dánh (giai đoạn 2)	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2023	19.998	476	5.000	-	-	5.000	15.000	-	-	15.000					
4	Trường Trung học cơ sở Dưỡng Điềm	H.CT	H.CT	2021-2024	65.000	-	13.000	-	-	13.000	700	-	-	700					
5	Trường THCS Nguyễn Văn Thiều huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Bình)	H.GCT	H.GCT	2021-2023	30.657	1.000	9.000	-	-	9.000	22.000	-	-	9.000		5.000	8.000		huyện NTM
6	Trường THCS Nguyễn Thị Bày huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Hựu)	H.GCT	H.GCT	2021-2024	47.996	1.000	12.000	-	-	12.000	17.000	-	-	12.000			5.000		
7	Trường THCS Nguyễn Thanh Sơn huyện Gò Công Tây (Trường THCS Thạnh Trị)	H.GCT	H.GCT	2021-2023	14.157	3.000	4.000	-	-	4.000	7.000	-	-	7.000					huyện NTM
8	Trường Trung học cơ sở Thạnh Lộc (GĐ2) Ấp 2 Thạnh Lộc	H.CL	H.CL	2021-2023	37.600		11.000	-	-	11.000	11.000	-	-	11.000					
9	Trường Trung học cơ sở Ngũ Hiệp: Ấp Hoà Hão, Ngũ Hiệp	H.CL	H.CL	2021-2024	49.226		12.000	-	-	12.000	12.000	-	-	12.000					
10	Trường THCS Phú Cường	H.CL	H.CL	2021-2023	22.629		9.000	-	-	9.000	14.000	-	-	9.000		5.000			
11	Trường THCS Mỹ Thành Bắc	H.CL	H.CL	2021-2023	14.733		5.000	-	-	5.000	8.000	-	-	8.000					
12	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở An Thái Trung	H.CB	H.CB	2021-2024	94.550	1.000	19.000	-	-	19.000	32.000	-	-	18.000		-	14.000		
13	Trường THCS Thiện Trung	H.CB	H.CB	2021-2024	29.663	500	9.000	-	-	9.000	13.035	-	-	13.035					
14	Trường Tiểu học & THCS An Thái Đông	H.CB	H.CB	2021-2024	68.341	1.000	15.000	-	-	15.000	19.000	-	-	19.000					
15	Trường Trung học cơ sở Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	H.CB	2021-2024	79.622	1.100	16.500	-	-	16.500	27.500	-	-	15.000		4.500	8.000		
16	Trường Trung học cơ sở Thạnh Mỹ (khối phòng học, khu hành chính, các hạng mục phụ)	H.TP	H.TP	2021-2024	41.159	1.000	14.000	-	-	14.000	7.540	-	-	7.540					xã NTM
17	Trường Trung học cơ sở Thị trấn Mỹ Phước (khối phòng học)	H.TP	H.TP	2021-2023	14.495	2.790	4.000	-	-	4.000	8.000	-	-	8.000					xã NTM
18	Trường Trung học cơ sở Gia Thuận	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2024	51.299	1.500	13.000	-	-	13.000	35.000	-	-	23.373		11.627			
19	Trường Trung học cơ sở Phúng Thanh Vân	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2024	34.405	-	9.000	-	-	9.000	1.235	-	-	1.235					
20	Trường Trung học cơ sở Huỳnh Xuân Việt (THCS Bình Tân)	H.GCT	H.GCT	2021-2023	28.478	1.041	8.000	-	-	8.000	13.000	-	-	8.000			5.000		
a.4	***Các công trình Tiểu học***				***544.719***	***36.663***	***124.000***	-	-	***124.000***	***136.448***	-	-	***126.448***	-	***5.000***	***5.000***	-	
1	Trường Tiểu học Đông Hòa	H.CT	H.CT	2020-2022	29.476	18.795	4.000	-	-	4.000	1.391	-	-	1.391					
2	Trường Tiểu học Long Hòa	TX.GC	TX.GC	2021-2022	14.608	100	4.000	-	-	4.000	9.500	-	-	9.500					
3	Trường Tiểu học Tân Hòa	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2023	47.432	1.000	14.000	-	-	14.000	26.728	-	-	21.728			5.000		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
4	Trường Tiểu học Phước Trung	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2023	14.886	-	5.000	-	-	5.000	700	-	-	700					
5	Trường Tiểu học Bàn Long	H.CT	H.CT	2021-2023	23.035	1.000	6.000	-	-	6.000	12.000	-	-	12.000					xã NTM
6	Trường Tiểu học Bình Phan	H.CG	H.CG	2021-2023	20.029	530	6.000	-	-	6.000	10.000	-	-	5.000		5.000			
7	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	H.GCT	H.GCT	2021-2023	20.776	888	8.000	-	-	8.000	8.000	-	-	8.000					
8	Trường Tiểu học Đặng Văn Bê	TX.CL	TX.CL	2021-2023	43.970	550	10.000	-	-	10.000	11.000	-	-	11.000					
9	Trường Tiểu học Long Định	H.CT	H.CT	2021-2023	79.500	-	18.000	-	-	18.000	-	-	-	-					xã NTM
10	Trường Tiểu học Song Thuận	H.CT	H.CT	2021-2023	25.586	800	8.000	-	-	8.000	13.000	-	-	13.000					xã NTM
11	Trường Tiểu học Tân Bình	TX.CL	TX.CL	2021-2023	38.450	2.000	9.000	-	-	9.000	8.000	-	-	8.000					
12	Trường Tiểu học Mỹ Thành Nam: Ấp 7, Mỹ Thành Nam	H.CL	H.CL	2021-2023	61.500	-	4.000	-	-	4.000	-	-	-	-					
13	Trường Tiểu học Long Trung	H.CL	H.CL	2022-2024	43.974	-	8.000	-	-	8.000	-	-	-	-					NS huyện đối ứng
14	Trường Tiểu học Phú Cường	H.CL	H.CL	2021-2023	27.477		4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000					xã NTM, NS huyện đối ứng
15	Trường tiểu học Tân Hòa Tây (khối phòng học, khu hành chính)	H.TP	H.TP	2021-2023	14.476	3.000	4.000	-	-	4.000	11.129	-	-	11.129					xã NTM
16	Trường Tiểu học Thạnh Mỹ (khối phòng học, khu hành chính, hàng rào)	H.TP	H.TP	2021-2023	14.496	5.000	4.000	-	-	4.000	9.000	-	-	9.000					xã NTM
17	Trường Tiểu học Âu Dương Lân	TP.MT	TP.MT	2021-2023	11.603	3.000	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000					
18	Trường Tiểu học Mỹ Thành Bắc	H.CL	H.CL	2021-2023	13.445		4.000	-	-	4.000	8.000	-	-	8.000					
a.5	***Các trường Mẫu giáo, Mầm non***				***458.122***	***122.391***	***109.000***	-	-	***109.000***	***116.513***	-	-	***107.513***	-	***3.000***	***6.000***	-	
1	Trường Mầm non Đông Hòa	H.CT	H.CT	2020-2022	25.737	15.622	8.000	-	-	8.000	8.000	-	-	8.000					BSMT
2	Trường Mầm non Phú Nhuận	H.CL	H.CL	2020-2022	21.431	11.850	5.000	-	-	5.000	200	-	-	200					BSMT
3	Trường Mầm non Mỹ Lợi B	H.CB	H.CB	2020-2022	24.513	15.500	4.000	-	-	4.000	7.600	-	-	7.600					BSMT
4	Trường Mầm non Long Định	H.CT	H.CT	2020-2022	40.820	4.151	9.000	-	-	9.000	15.007	-	-	15.007					BSMT
5	Trường mầm non thị trấn Cái Bè	H.CB	H.CB	2020-2022	29.845	20.500	4.000	-	-	4.000	6.630	-	-	6.630					BSMT
6	Trường Mầm non Sao Mai - Phường 8, thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2020-2022	46.219	14.000	9.000	-	-	9.000	16.987	-	-	16.987					BSMT
7	Trường Mầm non Song Thuận	H.CT	H.CT	2020-2022	27.184	14.755	8.000	-	-	8.000	8.500	-	-	8.500					BSMT
8	Trường Mầm non Hậu Mỹ Phú - huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2020-2022	26.986	18.000	5.000	-	-	5.000	2.870	-	-	2.870					BSMT
9	Trường Mầm non Bàn Long	H.CT	H.CT	2021-2023	27.921	-	8.000	-	-	8.000	367	-	-	367					xã NTM
10	Trường Mầm non Đăng Hưng Phước	H.CG	H.CG	2021-2023	42.693	-	8.000	-	-	8.000	300	-	-	300					NS huyện đối ứng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
11	Trường Mầm non Hòa Định	H.CG	H.CG	2021-2023	33.890	500	9.000	-	-	9.000	17.000	-	-	8.000		3.000	6.000		
12	Trường Mầm non Mỹ Thành Nam (điểm Ấp 6, Mỹ Thành Nam)	H.CL	H.CL	2021-2023	25.600		8.000	-	-	8.000	8.000	-	-	8.000					
13	Trường Mầm non Hướng Dương	TX.GC	TX.GC	2021-2023	29.792	413	8.000	-	-	8.000	7.186	-	-	7.186					
14	Trường mầm non Tuổi Xanh	TP.MT	TP.MT	2021-2023	11.366	-	4.000	-	-	4.000	500	-	-	500					
15	Trường Mầm non Rạng Đông	TP.MT	TP.MT	2021-2023	15.000	-	4.000	-	-	4.000	-	-	-	-					
16	Trường Mầm non Tân Phú	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2023	14.539	3.500	4.000	-	-	4.000	9.700	-	-	9.700					xã NTM
17	Trường Mầm non Phú Thạnh	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2023	14.586	3.600	4.000	-	-	4.000	7.666	-	-	7.666					
b)	**Công trình khởi công mới năm 2022**				**323.889**	-	**93.000**	-	-	**93.000**	**18.861**	-	-	**18.861**	-	-	-	-	
b.1	***Các công trình Đại học, Cao đẳng***				-	-	**10.000**	-	-	**10.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Các trường, trung tâm dạy nghề, nghề trọng điểm			2022-2025			10.000	-	-	10.000	-	-	-	-					
b.2	***Các công trình Trung học cơ sở***				**34.994**	-	**10.000**	-	-	**10.000**	**1.200**	-	-	**1.200**	-	-	-	-	
1	Trường THCS Hòa Khánh	H.CB	H.CB	2022-2024	34.994		10.000	-	-	10.000	1.200	-	-	1.200					xã NTM
b.3	***Các công trình Tiểu học***				**145.474**	-	**35.500**	-	-	**35.500**	**8.522**	-	-	**8.522**	-	-	-	-	
1	Trường Tiểu học Điểm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	HCT	2022-2025	51.000		12.500	-	-	12.500	5.288	-	-	5.288					Xã NTM
2	Trường Tiểu học Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	HCT	2022-2025	62.000		14.000	-	-	14.000	-	-	-	-					xã NTM
3	Trường Tiểu học Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2022-2024	14.490		3.500	-	-	3.500	2.000	-	-	2.000					xã NTM
4	Trường Tiểu học Phú Đông, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	H.TPĐ	2022-2024	17.984		5.500	-	-	5.500	1.234	-	-	1.234					
b.4	***Các trường Mẫu giáo, Mầm non***				**143.421**	-	**37.500**	-	-	**37.500**	**9.139**	-	-	**9.139**	-	-	-	-	
1	Trường Mầm non Điểm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	HCT	2022-2025	44.496		11.500	-	-	11.500	3.139	-	-	3.139					xã NTM
2	Trường Mầm non Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	HCT	2022-2025	50.000		12.500	-	-	12.500	-	-	-	-					xã NTM
3	Trường Mầm non Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2022-2024	8.464		3.500	-	-	3.500	2.000	-	-	2.000					xã NTM
4	Trường mầm non Phước Lập, huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2022-2024	13.461		5.000	-	-	5.000	4.000	-	-	4.000					xã NTM
5	Trường mầm non Tân Lập 1, huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2022-2024	27.000		5.000	-	-	5.000	-	-	-						xã NTM

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
c)	**Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông (Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018)**	**S.GDĐT**					**50.000**	-	-	**50.000**	-	-	-	-					
d)	**Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết**				**49.864**	**4.000**	**13.000**	-	-	**13.000**	**10.222**	-	-	**10.222**	-	-	-	-	
*	***Công trình chuyển tiếp***				***14.675***	***4.000***	***1.500***	-	-	***1.500***	***3.222***	-	-	***3.222***	-	-	-	-	
1	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Lê Văn Phẩm	S.GDĐT	TX.CL	2020-2021	14.675	4.000	1.500	-	-	1.500	3.222	-	-	3.222					
*	***Công trình khởi công mới***				***35.189***	-	***8.000***	-	-	***8.000***	***7.000***	-	-	***7.000***	-	-	-	-	
1	Trường THCS Phan Văn Ba	H.CB	H.CB	2022-2024	6.400		1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000					
2	Trường THCS Mỹ Lợi A (giai đoạn 2), huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2022-2024	28.789		7.000	-	-	7.000	6.000	-	-	6.000					
*	***Các công trình cấp thiết khác***						***3.500***	-	-	***3.500***	-	-	-	-					
đ)	**Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình giáo dục cấp thiết khác**				**29.740**	**19.928**	**13.000**	-	-	**13.000**	**64.088**	-	-	**44.677**	**19.411**	-	-	-	
1	Trường THPT Phạm Thành Trung	S.GDĐT	H.CB	2019-2021	29.740	19.928	4.000	-	-	4.000	12.206	-	-	2.278	9.928				Đối ứng ODA
2	Trường mầm non Hưng Thạnh	H.TP									545			545					BSMT
3	Trường THCS Thiện Trí (khối hành chánh + công trình phụ)	H.CB	H.CB	2020-2021	13.116	12.000					830			830					
4	Trường THCS Hòa Hưng	H.CB	H.CB	2020-2021	10.446						377			377					
5	Trường THCS Mỹ Lợi A	H.CB	H.CB	2020-2021	29.763						9.183			4.700	4.483				
6	Trường Tiểu học Hậu Thành	H.CB	H.CB	2020-2021	29.898						6.585			1.585	5.000				
7	Trường THCS Hậu Mỹ Bắc B	H.CB	H.CB	2020-2021	14.563						2.289			2.289					
8	Trường Mầm non Hậu Mỹ Bắc B	H.CB	H.CB	2020-2021	23.870	22.000					630			630					BSMT
9	Trường Mầm non An Hữu	H.CB	H.CB	2020-2021	29.516	26.520					850			850					BSMT
10	Trường Mầm non Hậu Thành	H.CB	H.CB	2020-2021	26.685	20.100					500			500					BSMT
11	Trường Mầm non Thiện Trí	H.CB	H.CB	2020-2021	16.212	13.000					2.450			2.450					BSMT
12	Trường mầm non Hòa Khánh	H.CB	H.CB	2020-2021	29.959	25.500					3.200			3.200					BSMT
13	Trường THCS Phú Phong (giai đoạn 2)	H.CT	HCT		14.850						83			83					
14	Trường Mẫu giáo Thạnh Phú (giai đoạn 2)	H.CT	HCT		9.802						433			433					BSMT
15	Trường Mầm non Dưỡng Điềm (giai đoạn 2)	H.CT	HCT		6.734						473			473					BSMT

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
16	Trường Mầm non Bình Trung	H.CT	HCT		14.449						548			548					BSMT
17	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Chính	H.GCĐ			14.476						53			53					
18	Trường Mầm non Tân Tây	H.GCĐ			14.347						62			62					BSMT
19	Trường Tiểu học Tân Phước 1	H.GCĐ			14.486						51			51					
20	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Dánh	H.GCĐ			29.785	26.700					2.150			2.150					
21	Trường Mầm non Kiếng Phước (giai đoạn 2)	H.GCĐ			14.127	12.937					50			50					BSMT
22	Trường Mầm non Bình Ân	H.GCĐ			14.438	12.000					1.732			1.732					BSMT
23	Trường mầm non Vàm Láng	H.GCĐ			14.653	12.000					2.321			2.321					BSMT
24	Các dự án kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo tiểu học huyện Gò Công Đông	H.GCĐ			29.285						1.056			1.056					
25	Trường Tiểu học Tân Hiệp	H.CT	HCT		14.743						300			300					
26	Trường Tiểu học Tân Hương A (giai đoạn 2)	H.CT	HCT		14.371						331			331					
27	Trường Tiểu học Thân Cửu Nghĩa B (giai đoạn 2)	H.CT	HCT		13.331						329			329					
28	Trường Tiểu học Dưỡng Điềm	H.CT	HCT		14.659	10.200					1.100			1.100					
29	Trường THCS Phú Phong (nhà xe, sân đường, cột cờ, hệ thống thoát nước, trang thiết bị)	H.CT	HCT		6.034						953			953					
30	Trường THCS Long Hưng (giai đoạn 1)	H.CT	HCT		14.076	-					652			652					
31	Trường THCS Long Hưng (Khối hành chánh và các hạng mục phụ)	H.CT	HCT		14.794	1.949					653			653					
32	Trường THCS Thạnh Nhựt huyện Gò Công Tây (giai đoạn 1)	H.GCT	H.GCT								83			83					
33	Trường THCS Thạnh Nhựt huyện Gò Công Tây (giai đoạn 2)	H.GCT	H.GCT	2020-2022	38.089	30.620					1.906			1.906					
34	Trường Mẫu giáo Long Bình	H.GCT	H.GCT		29.864	25.100					695			695					BSMT
35	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi - Thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT		44.687	42.000					780			780					
36	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị thành phố.Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT		26.894						2.478			2.478					
37	Trường Mầm non Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	TX.CL		14.981	12.043					2.412			2.412					BSMT
38	Trường Mầm non Nhị Mỹ - thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL		14.792	12.500					1.120			1.120					BSMT

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
39	Trường THCS Tân Bình	TX.CL	TX.CL								216			216					
40	Trường Mầm non Nhị Quý - thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL								580			580					BSMT
41	Các dự án kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo tiểu học thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC								38			38					
42	Trường Tiểu học Song Bình	H.CG	H.CG								700			700					
43	Trường Tiểu học Long An (giai đoạn 2)	H.CT	H.CT								105			105					
42	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình giáo dục cấp thiết khác						13.000	-	-	13.000	-			-					
IV	**Y tế, dân số và gia đình**				**2.875.073**	**1.826.233**	**312.250**	**-**	**-**	**312.250**	**547.549**	**-**	**-**	**392.875**	**31.874**	**-**	**122.800**	**-**	
a)	**Công trình chuyển tiếp**				**2.736.650**	**1.792.321**	**226.900**	-	-	**226.900**	**339.078**	-	-	**233.578**	**6.500**	-	**99.000**	-	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	TP.MT	2017-2021	2.350.000	1.750.000	166.900	-	-	166.900	248.843	-	-	182.843			66.000		
2	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	S.YT	TX.CL	2020-2023	151.385	31.321	20.000	-	-	20.000	39.500	-	-	20.000	6.500		13.000		
3	Trụ sở làm việc các Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm soát bệnh tật tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	TP.MT	2021-2024	173.038	3.000	20.000	-	-	20.000	752	-	-	752					
4	Hạ tầng kỹ thuật xung quanh Bệnh viện Đa khoa tỉnh	BQL DA DD&CN	TP.MT	2021-2024	62.227	8.000	20.000	-	-	20.000	49.983	-	-	29.983			20.000		
b)	**Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế các huyện**			**2021-2025**	**29.976**	**12.412**	**33.500**	-	-	**33.500**	**29.000**	-	-	**14.500**	**9.500**	-	**5.000**	-	
*	***Công trình chuyển tiếp***				***29.976***	***12.412***	***5.000***	-	-	***5.000***	***19.500***	-	-	***5.000***	***9.500***	-	***5.000***	-	
1	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	S.YT	H.CT	2019-2021	29.976	12.412	5.000	-	-	5.000	19.500	-	-	5.000	9.500		5.000		
*	***Công trình khởi công mới***				***54.990***	-	***14.000***	-	-	***14.000***	***9.500***	-	-	***9.500***	-	-	-	-	
1	Trung tâm Y tế huyện Chợ Gạo	BQL DA DD&CN	H.CG	2022-2024	40.125		10.000	-	-	10.000	5.500	-	-	5.500					
2	Sửa chữa, nâng cấp mở rộng Trung tâm Y tế huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2022-2024	14.865		4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000					
*	***Các công trình trung tâm y tế cấp thiết khác***						***14.500***	-	-	***14.500***	-	-	-	-					
d)	**Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các Phòng khám đa khoa**			**2021-2025**	**20.000**	-	**5.000**	-	-	**5.000**	-	-	-	-	-		-		
e)	**Trạm y tế, xã, phường, thị trấn**				**88.447**	**20.974**	**30.500**	-	-	**30.500**	**46.327**	-	-	**46.327**	-	-	-	-	**xã NTM**
*	***Công trình chuyển tiếp***				**72.785**	**20.974**	**24.500**	-	-	**24.500**	**41.408**	-	-	**41.408**	-	-	-	-	
1	Trạm Y tế xã Mỹ Thành Nam	H.CL	H.CL	2021-2022	7.245	1.500	2.500	-	-	2.500	3.983	-	-	3.983					xã NTM
2	Trạm Y tế xã Mỹ Thành Bắc	H.CL	H.CL	2021-2022	6.318	1.500	2.000	-	-	2.000	3.280	-	-	3.280					xã NTM
3	Trạm Y tế xã Thạnh Mỹ	H.TP	H.TP	2021-2022	6.167	3.000	2.000	-	-	2.000	2.550	-	-	2.550					xã NTM

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
4	Trạm Y tế Mỹ Đức Tây	H.CB	H.CB	2021-2022	7.163	1.474	2.000	-	-	2.000	4.963	-	-	4.963					xã NTM
5	Trạm Y tế Thiện Trung	H.CB	H.CB	2021-2022	5.956	1.500	2.500	-	-	2.500	4.094	-	-	4.094					xã NTM
6	Trạm Y tế An Thái Đông	H.CB	H.CB	2021-2022	6.794	1.500	2.500	-	-	2.500	4.281	-	-	4.281					xã NTM
7	Trạm Y tế xã Vĩnh Hựu	H.GCT	H.GCT	2021-2022	6.495	2.500	2.000	-	-	2.000	3.620	-	-	3.620					
8	Nâng cấp trạm y tế xã Tân Hòa Tây	H.TP	H.TP	2021-2022	2.972	2.000	500	-	-	500	650	-	-	650					xã NTM
9	Trạm y tế xã Hòa Định	H.CG	H.CG	2021-2022	6.999	2.000	2.500	-	-	2.500	3.868	-	-	3.868					
10	Trạm y tế xã Tân Thạnh	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2022	8.607	2.000	3.000	-	-	3.000	4.885	-	-	4.885					xã NTM
11	Trạm Y tế xã Tân Phú	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2022	8.069	2.000	3.000	-	-	3.000	5.234	-	-	5.234					xã NTM
*	***Công trình khởi công mới***				***15.662***	-	***4.000***	-	-	***4.000***	***3.626***	-	-	***3.626***	-	-	-	-	
1	Trạm Y tế xã Tân Lập 1	H.TP	H.TP	2022-2024	8.332		3.000	-	-	3.000	2.555	-	-	2.555					xã NTM
2	Trạm Y tế xã Phước Lập	H.TP	H.TP	2022-2024	7.330		1.000	-	-	1.000	1.071	-	-	1.071					xã NTM
*	***Các trạm y tế cấp thiết khác***		***các huyện***				***2.000***	-	-	***2.000***	***1.293***	-	-	***1.293***	-	-	-		
1	Trạm Y tế xã Phú Cường	H.CL									380			380					
2	Sửa chữa Trạm y tế xã Đông Hòa	H.CT	HCT		576						15			15					BSMT
3	Sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Nhị Bình	H.CT	HCT		1.491						34			34					BSMT
4	Sửa chữa Trạm y tế xã Thân Cửu Nghĩa	H.CT	HCT		453						78			78					BSMT
5	Trạm y tế xã Bình Trưng	H.CT	HCT		4.476						259			259					BSMT
6	Trạm Y tế phường 4 - Thị xã Cai Lậy	TX.CL									174			174					BSMT
7	Trạm Y tế phường 3 - Thị xã Cai Lậy	TX.CL									190			190					BSMT
8	Xây dựng, cải tạo sửa chữa hàng rào, sân đan, nhà vệ sinh tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn địa bàn tỉnh Tiền Giang - thị xã Cai Lậy	TX.CL									61			61					
9	Xây dựng, cải tạo sửa chữa hàng rào, sân đan, nhà vệ sinh tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn địa bàn tỉnh Tiền Giang - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT		1.026						102			102					
g)	**Thanh toán khối lượng hoàn thành, các công trình phòng chống dịch Covid-19 và các công trình y tế cấp thiết khác**				-	-	**16.350**	-	-	**16.350**	**133.144**	-	-	**98.470**	**15.874**	-	**18.800**	-	
1	Sửa chữa, cải tạo Bệnh viện Y học cổ truyền thành Trung tâm Hồi sức bệnh nhân Covid - 19	BQL DA DD&CN			115.000						114.885	-	-	85.011	15.874		14.000		
2	Các công trình phục vụ phòng chống dịch Covid-19	BQL DA DD&CN									1.100			1.100					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Tâm thần tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN									100			100					
4	Đầu tư mua sắm thiết bị và nâng cấp, cải tạo khu điều trị bệnh nhân Covid-19 quy mô 100 giường tại Sở Y tế	BQL DA DD&CN									4.061			4.061					
5	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế dự phòng cũ (Hòa Khánh), phòng khám đa khoa khu vực An Thái Trung và phòng khám đa khoa khu vực Hậu Mỹ Bắc A sau khi Trung tâm y tế huyện Cái Bè được sử dụng làm Bệnh viện số 4	H.CB	H.CB	2020-2021	3.894						3.000			3.000					
6	Khu cách ly y tế phòng chống dịch Covid-19 - Trung tâm y tế huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2020-2021	10.180						4.680			4.680					
7	Sửa chữa và xây dựng mới một số hạng mục thuộc Bệnh viện dã chiến tại Trung tâm Y tế huyện Gò công Đông (cơ sở Tân Hòa)	H.GCĐ			994						-			-					
8	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế (giai đoạn 02)	S.YT									392			392					
9	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Mắt Tiền Giang	S.YT									126			126					
11	Hệ thống xử lý nước thải tại Bệnh viện dã chiến truyền nhiễm số 6	BQL DA DD&CN									500						500		
12	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở Nhà Thiếu nhi Tiền Giang để sử dụng làm Bệnh viện dã chiến số 5	BQL DA DD&CN									1.450						1.450		
13	Cải tạo, sửa chữa Trường Đại học Tiền Giang - cơ sở Thân Cửu Nghĩa làm bệnh viện dã chiến phục vụ công tác phòng, chống Covid-19	BQL DA DD&CN									2.080						2.080		
14	Sửa chữa, cải tạo Trường THPT Tân Phước và Trường THCS thị trấn Mỹ Phước làm khu cách ly y tế phục vụ phòng, chống dịch Covid-19	BQL DA DD&CN									740						740		
15	Sửa chữa khu cách ly tại Trung tâm y tế huyện Cai Lậy và thị xã Cai Lậy	BQL DA DD&CN									30						30		
16	Các công trình khác										-	-	-	-					
V	**Khoa học và Công nghệ**				**97.123**	**47.300**	**20.000**	**9.000**	**-**	**11.000**	**56.000**	**23.000**	**-**	**17.000**	**-**	**-**	**16.000**	**-**	
a)	**Công trình chuyển tiếp**				**97.123**	**47.300**	**20.000**	**9.000**	**-**	**11.000**	**56.000**	**23.000**	**-**	**17.000**	**-**	**-**	**16.000**	**-**	
1	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ tỉnh Tiền Giang	S.KHCN	TP.MT	2020-2023	73.700	36.400	12.000	6.000	-	6.000	40.000	18.000	-	12.000			10.000		
2	Nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ sinh học (giai đoạn 2)	S.KHCN	TP.MT	2020-2022	23.423	10.900	8.000	3.000	-	5.000	16.000	5.000	-	5.000			6.000		
VI	**Văn hóa, Thông tin**				**300.929**	**25.184**	**83.000**	**4.000**	**38.000**	**41.000**	**23.050**	**2.000**	**730**	**20.320**	**-**	**-**	**-**	**-**	
a)	**Công trình chuyển tiếp**				**99.800**	**25.184**	**35.000**	**2.000**	**2.000**	**31.000**	**12.000**	**-**	**-**	**12.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
1	Khu di tích Lăng Hoàng Gia	TX.GC	TX.GC	2020-2022	11.000	5.684	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-					
2	Nhà tưởng niệm đồng chí Phan Văn Khỏe	TX.CL	TX.CL	2020-2022	19.979	10.000	5.000	-	-	5.000	2.000	-	-	2.000					
3	Mở rộng đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định (khu vực II) giai đoạn 2	BQL DA DD&CN	H.GCĐ	2021-2022	41.713	-	15.000	2.000	2.000	11.000	-	-	-	-					
4	Nhà làm việc Phòng Văn hóa Thông tin và Trung tâm Văn hóa thể thao và Đài truyền thanh	H.GCT	H.GCT	2021-2023	10.294	4.000	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000					Huyện NTM
5	Hội trường đa năng	H.GCT	H.GCT	2021-2023	11.980	4.000	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000					Huyện NTM
6	Bia tưởng niệm Lê Thị Lệ Chi, Lê Thị Ngọc Tiền	H.CG	H.CG	2021-2022	4.834	1.500	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000					
b)	**Công trình khởi công mới năm 2022**				**192.905**	-	**41.000**	**2.000**	**36.000**	**3.000**	7.730	**2.000**	**730**	**5.000**	-	-	-	-	
1	Thư viện, nhà truyền thống và hội trường đa năng, Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện Cai Lậy.	H.CL	H.CL	2022-2024	14.845		5.000	2.000	-	3.000	5.000	2.000	-	3.000		-			Huyện NTM
2	Hội trường Trung tâm Văn hóa- Thể thao và Truyền thanh huyện Châu Thành	H.CT	HCT	2022-2024	12.500		4.000	-	4.000	-	2.000	-	-	2.000					Huyện NTM
3	Trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - thể thao và Truyền thanh huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	H.TPĐ	2022-2024	15.560		6.000	-	6.000	-	730	-	730						Huyện NTM
4	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật và Hội chợ - Triển lãm tỉnh	BQL DA DD&CN	TP.MT	2022-2025	150.000		26.000	-	26.000	-	-	-	-	-					
c)	**Tu bổ các khu di tích lịch sử - văn hóa giai đoạn 2021-2025**				**8.224**		**4.000**	-	-	**4.000**	**2.433**	-	-	**2.433**	-	-	-	-	
*	***Công trình khởi công mới***										**2.412**	-	-	**2.412**	-	-	-	-	
1	Bia Căm thù xã Bình Ninh	H.CG	H.CG	2022-2023	5.998		2.000	-	-	2.000	212	-	-	212					
2	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa năm 2020	S.VH									1.200	-	-	1.200					
3	Chỉnh trang di tích Chiến thắng Ấp Bắc	S.VH			2.226						1.000	-	-	1.000					
*	***Thanh toán, quyết toán khối lượng hoàn thành***										**21**	-	-	**21**	-	-	-	-	
1	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia	S.VH									21	-	-	21					
2	Các công trình khác										-	-	-	-					
d)	**Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình văn hóa - thông tin cấp thiết khác**						**3.000**	-	-	**3.000**	**887**	-	-	**887**	-	-	-	-	
1	Hạ tầng kỹ thuật - Quảng trường trung tâm tỉnh (giai đoạn 1)	BQL DA DD&CN									516			516					
2	Sửa chữa, xây dựng nhà ở lưu trú Đoàn Nghệ thuật tổng hợp Tiền Giang	S.VH			1.891						230	-	-	230					
3	Nhà tập thể thao đa năng Trường Năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Tiền Giang	S.VH			8.845						66	-	-	66					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
4	Hội trường đa năng, công trình phụ trợ	H.GCĐ			14.428						75	-	-	75					
5	Công trình khác										-			-					
VII	**Phát thanh, truyền hình, thông tấn**				**121.012**	**84.461**	**21.000**	**5.000**	**-**	**16.000**	**101.874**	**22.200**	**-**	**13.792**	**13.682**	**52.200**	**-**	**-**	
a)	**Công trình chuyển tiếp**				**121.012**	**84.461**	**21.000**	**5.000**	**-**	**16.000**	**101.874**	**22.200**	**-**	**13.792**	**13.682**	**52.200**	**-**	**-**	**-**
1	Đài Phát thanh - Truyền hình huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2020-2022	14.678	11.761	2.000	-	-	2.000	4.033	-	-	351	3.682				-
2	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	BQL DA DD&CN	TP.MT	2020-2023	87.951	62.200	15.000	5.000	-	10.000	81.341	19.700	-	9.441	-	52.200			
3	Nâng cấp, bổ sung thiết bị phát thanh - truyền hình theo lộ trình số hóa	Đài PTTH	TP.MT	2020-2022	18.383	10.500	4.000	-	-	4.000	16.500	2.500	-	4.000	10.000				
VIII	**Thể dục, thể thao**				**221.303**	**60.642**	**68.000**	**-**	**22.000**	**46.000**	**92.422**	**-**	**3.209**	**45.213**	**32.500**	**4.500**	**7.000**	**-**	
a)	**Công trình chuyển tiếp**				**124.715**	**60.642**	**42.000**	**-**	**-**	**42.000**	**86.419**	**-**	**-**	**42.419**	**32.500**	**4.500**	**7.000**	**-**	
1	Khu thể thao dưới nước tỉnh Tiền Giang	S.VH	TP.MT	2020-2023	70.239	15.000	20.000	-	-	20.000	53.500	-	-	20.000	22.000	4.500	7.000		
2	Nhà luyện tập thể thao	H.CG	H.CG	2020-2022	20.940	17.642	2.000	-	-	2.000	11.960	-	-	1.460	10.500				Huyện NTM
3	Nhà tập luyện thể thao và các phòng chức năng	H.GCT	H.GCT	2021-2023	19.509	5.000	12.000	-	-	12.000	13.000	-	-	13.000					Huyện NTM
4	Sân vận động huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT	2021-2023	14.027	5.000	8.000	-	-	8.000	7.959	-	-	7.959					Huyện NTM
b)	**Công trình khởi công mới năm 2022**				**81.730**	**-**	**22.000**	**-**	**22.000**	**-**	**3.635**	**-**	**3.209**	**426**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Nhà tập luyện thể thao - huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2022-2024	27.747		10.000	-	10.000	-	-	-	-	-					Huyện NTM
2	Sân vận động huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2022-2024	13.997		5.000	-	5.000	-	3.135	-	3.135	-					Huyện NTM
3	Nhà tập luyện thể thao, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2022-2024	39.986		7.000	-	7.000	-	500	-	74	426					Huyện NTM
c)	**Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác**				**14.858**	**9.000**	**4.000**	**-**	**-**	**4.000**	**2.368**	**-**	**-**	**2.368**	**-**	**-**	**-**		
*	***Công trình chuyển tiếp***				***14.858***	***9.000***	***2.000***	**-**	**-**	***2.000***	***2.368***	**-**	**-**	***2.368***	**-**	**-**	**-**		
1	Sửa chữa, chỉnh trang Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh Tiền Giang	S.VH	TP.MT	2020-2022	14.858	9.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000					
2	Hồ bơi huyện Châu Thành	H.CT	H.CT		14.800						220	-	-	220					
3	Sân vận động thị xã Gò Công	TX.GC			29.959						148	-	-	148					
*	***Các công trình cấp thiết khác***						***2.000***	**-**	**-**	***2.000***	**-**	**-**	**-**	**-**					
IX	**Bảo vệ môi trường**				**-**	**-**	**5.000**	**-**	**-**	**5.000**	**-**	**-**	**-**	**-**					
a)	**Các công trình Bảo vệ môi trường cấp thiết khác**			**2021-2023**	**-**	**-**	**5.000**	**-**	**-**	**5.000**	**-**	**-**	**-**	**-**					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
X	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**				**1.965.633**	**10.485**	**109.000**	**24.000**	**29.000**	**56.000**	**84.361**	**12.714**	**30.187**	**36.460**	-	-	**5.000**	-	
a)	**Công trình chuyển tiếp**				**1.677.817**	**256.971**	**57.000**	**8.000**	**16.000**	**33.000**	**45.747**	**8.680**	**2.900**	**29.167**	-	-	**5.000**	-	
1	Kè kênh Ngang và cặp công viên huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2020-2022	35.919	8.000	10.000	2.000	-	8.000	15.172	2.000	-	8.172			5.000		
2	Đê Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	H.CT	H.CT	2020-2024	114.549	2.485	12.000	2.000	-	10.000	707	-	-	707					
3	Các công trình phục vụ đề án phát triển cây Thanh Long	H.CG	H.CG	2019-2022	54.892	25.385	2.000	-	-	2.000	15.126	1.838	-	13.288	-		-	-	
3.1	Đường huyện 26, xã Quơn Long - Tân Thuận Bình	H.CG	H.CG	2019-2021	54.892	25.385	2.000	-	-	2.000	15.126	1.838	-	13.288					
4	Kè phía Tây sông Long Uông (đoạn cầu Tân Hòa đến cầu Nguyễn Văn Côn)	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2023	36.767	-	8.000	2.000	-	6.000	-	-	-	-					
5	Xử lý sạt lở Trạm kiểm soát Biên phòng Vàm Láng	BCH BP	H.GCĐ	2021-2023	25.000	9.000	9.000	2.000	-	7.000	9.000	2.000	-	7.000					
6	Kè chống sạt lở cồn Ngang	BQL DA Nông nghiệp	H.TPĐ	2021-2024	250.000	30.000	4.000	-	4.000	-	-	-	-	-					
7	Nâng cấp, mở rộng đường đê Bình Ninh	H.CG	H.CG	2019-2021	44.330	37.101	3.000	-	3.000	-	5.742	2.842	2.900	-					
8	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2021-2024	150.000	20.000	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-					Đối ứng NSTW
9	Bờ kè sông Ba Rài	BQL DA Nông nghiệp	TX.CL	2021-2024	120.000	25.000	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-					Đối ứng NSTW
10	Đầu tư xây dựng cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	BQL DA Nông nghiệp	H.CT, H.CL	2021-2024	846.360	100.000	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-					Đối ứng NSTW
b)	**Công trình khởi công mới năm 2022**				**223.513**	-	**12.000**	**8.000**	**4.000**	-	**351**	**351**	-	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	BQL DA Nông nghiệp	H.GCĐ	2021-2024	200.000		4.000	-	4.000	-	-	-	-	-					Đối ứng NSTW
2	Bờ kè Bắc kênh Salicette	TX.GC	TX.GC	2022-2024	23.513	-	8.000	8.000	-	-	351	351	-	-					
c)	**Các công trình phòng chống hạn mặn, trữ ngọt**			**2021-2025**	**34.212**	**13.166**	**20.000**	**6.000**	-	**14.000**	**16.221**	**3.683**	**6.538**	**6.000**	-	-	-	-	
*	***Công trình chuyển tiếp***				***34.212***	***13.166***	***11.000***	***4.000***	-	***7.000***	***16.221***	***3.683***	***6.538***	***6.000***	-	-	-	-	
1	Khoan 02 giếng nước dưới đất dự phòng tại xã Đăng Hưng Phước, huyện Chợ Gạo	BQL DA Nông nghiệp	H.CG	2021-2022	6.415	2.500	2.000	1.000	-	1.000	3.104	1.000	1.104	1.000					
2	Khoan 06 giếng nước dưới đất dự phòng tại xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	BQL DA Nông nghiệp	H.CL	2021-2022	8.532	4.200	2.000	1.000	-	1.000	3.243	1.000	1.243	1.000					
3	Khoan giếng nước dưới đất dự phòng tại nhà máy nước Cái Bè	BQL DA Nông nghiệp	H.CB	2021-2022	2.317	-	1.500	500	-	1.000	1.493	-	1.493	-					
4	Khoan 02 giếng nước dưới đất dự phòng tại xã Tam Bình, huyện Cai Lậy	BQL DA Nông nghiệp	H.CL	2021-2022	3.109	1.300	1.000	500	-	500	1.425	500	425	500					
5	Khoan giếng nước dưới đất dự phòng tại Nhà máy nước thị xã Cai Lậy	BQL DA Nông nghiệp	TX.CL	2021-2022	2.105	1.000	500	-	-	500	720	-	220	500					
6	Khoan 08 giếng nước dưới đất dự phòng tại xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	BQL DA Nông nghiệp	H.CL	2021-2022	11.734	4.166	4.000	1.000	-	3.000	5.955	1.000	1.955	3.000					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
7	02 giếng khoan khai thác nước dưới đất bổ sung nguồn để phục vụ sinh hoạt cho nhân dân xã Bình Nhì và xã Thạnh Nhựt, huyện Gò Công Tây	BQL DA Nông nghiệp					-	-	-	-	98	-	98	-					
8	Nâng cấp, sửa chữa cửa cống của giếng nước tại công viên Tết Mậu Thân, thành phố Mỹ Tho	S.NN									183	183	-	-					
*	*Các công trình cấp thiết khác*						*9.000*	*2.000*	-	*7.000*	-	-	-	-					
d)	**Các công trình nông nghiệp - thủy lợi cấp thiết khác**				**30.091**	**17.250**	**20.000**	**2.000**	**9.000**	**9.000**	**22.042**	-	**20.749**	**1.293**	-	-	-	-	
*	*Công trình chuyển tiếp*				*30.091*	*17.250*	*6.500*	*500*	*3.000*	*3.000*	*3.970*	-	*3.110*	*860*	-	-	-	-	
1	Di dời tuyến đê bờ Đông rạch Ruộng, xã Mỹ lợi B, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2020-2022	9.223	4.600	2.000	-	1.000	1.000	84	-	40	44					
2	Di dời tuyến đê bờ Đông kênh 28 thuộc xã Thiện Trung, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2020-2022	13.751	10.150	1.500	500	500	500	124	-	-	124					
3	Đê cặp sông Cửa Tiểu đoạn 4 (đoạn từ cống Hai Nê đến Rạch Cầu)	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2022	4.474	1.500	2.000	-	1.000	1.000	2.510	-	2.510	-					
4	Cống Vàm Hồ xã Tân Thạnh	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2022	2.643	1.000	1.000	-	500	500	1.252	-	560	692					
*	*Các công trình cấp thiết khác*						*13.500*	*1.500*	*6.000*	*6.000*	-	-	-	-					
*	***Thanh toán khối lượng hoàn thành***						-	-	-	-	***18.072***	-	***17.639***	***433***	-	-	-	-	
1	Xói lở bờ biển Gò Công Đông (Xói lở bờ biển Gò Công Đông và xói lở bờ biển phía Nam khu du lịch Gò Công Đông) – Đoạn từ K18+100 -:- K19+375	BQL DA Nông nghiệp					-	-	-	-	441	-	441	-					
2	Xử lý sạt lở kênh 28 (sông Cái Bè) tại xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	BQL DA Nông nghiệp					-	-	-	-	2.375	-	2.375	-					
3	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Soài Rạp kết hợp bến cá Vàm Láng	BQL DA Nông nghiệp					-	-	-	-	2.236	-	2.236	-					
4	Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền tại 3 xã Hòa Hưng, An Hữu, Tân Thanh huyện Cái Bè (gđ 1)	H.CB	H.CB	2020-2021	47.242						1.900	-	1.627	273					
5	Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền tại 3 xã Hòa Hưng, An Hữu, Tân Thanh huyện Cái Bè (giai đoạn 2)	H.CB	H.CB	2020-2021	50.254						6.000	-	6.000	-					
6	Nạo vét các kênh, rạch để trữ nước ngọt phục vụ phòng chống hạn mặn	S.NN									1.621	-	1.621	-					
7	Xử lý xói lở bờ biển Gò Công Đông (đoạn từ cống Tân Thành đến khu du lịch Tân Thành)	S.NN									1.720	-	1.720	-					
8	Xử lý sạt lở kênh 28 (sông Cái Bè)	S.NN									1.183	-	1.183	-					
9	Trồng mới 10ha rừng tràm và cây xanh, đào mương thoát phèn cải tạo đất trồng tràm tại khu vực bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười	S.NN									-	-	-	-					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
10	Xử lý sạt lở bờ bắc rạch Bảo Định - thành phố Mỹ Tho (ấp 3A và ấp 1)	BQL DA Nông nghiệp									436	-	436	-					
11	Hệ thống chống úng vùng úng Tân Điền-Tân Thành, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ			6.377						160	-	-	160					
X	**Giao thông**				**7.314.236**	**415.762**	**498.100**	**143.000**	**77.000**	**278.100**	**610.076**	**128.509**	**68.710**	**331.083**	**17.478**	**25.296**	**39.000**	-	
a)	**Công trình chuyển tiếp**				**2.336.633**	**322.825**	**272.000**	**70.000**	**15.000**	**187.000**	**381.776**	**71.874**	**6.004**	**226.124**	**17.478**	**21.296**	**39.000**	-	
a.1	***Các Đường tỉnh***				***1.300.589***	***150.903***	***84.000***	***16.000***	***14.000***	***54.000***	***171.900***	***34.627***	***3.724***	***88.253***	-	***19.296***	***26.000***	-	
1	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 874	Ban QLDA Giao thông	H.CL, H,CT	2020-2023	175.903	3.067	16.000	2.000	-	14.000	42.500	3.627	3.724	23.853		11.296			
2	Đường Lộ Dây Thép (ĐT.880B)	Ban QLDA Giao thông	H,CT	2020-2023	92.423	54.827	7.000	2.000	-	5.000	26.000	11.000	-	15.000					
3	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877B từ Bình Ninh đến Tân Long	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2024	58.930	5.509	12.000	2.000	-	10.000	23.000	6.000	-	14.000		3.000			
4	Cầu Vàm Cái Thia	S.GT	H.CB	2021-2024	172.191	2.000	20.000	8.000	-	12.000	55.000	8.000		22.000		5.000	20.000		
5	Cầu qua sông Mỹ Đức Tây	H.CB	H.CB	2021-2023	55.548	500	15.000	2.000	-	13.000	25.400	6.000	-	13.400			6.000		
6	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 879B từ cầu Gò Cát đến ranh Long An	Ban QLDA Giao thông	TP.MT, H.CG	2021-2024	314.751	40.000	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-					Đối ứng NSTW
7	Đường tỉnh 873 từ cầu Bình Xuân đến Quốc lộ 50	Ban QLDA Giao thông	TX.GC	2021-2024	181.480	30.000	4.000	-	4.000	-	-	-	-	-					Đối ứng NSTW
8	Nâng cấp, mở rộng các Đường tỉnh 861, 863, 869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp)	Ban QLDA Giao thông	H.CB	2021-2024	249.363	15.000	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-					Đối ứng NSTW
a.2	***Các đường huyện***				***986.244***	***171.922***	***178.000***	***52.000***	***1.000***	***125.000***	***209.876***	***37.247***	***2.280***	***137.871***	***17.478***	***2.000***	***13.000***	-	
1	Nâng cấp mở rộng Đường B2 (đoạn từ đường tỉnh 868 đến đường số 3)	TX.CL	TX.CL	2020-2022	69.997	16.118	13.000	5.000	-	8.000	24.455	2.155	-	15.800	6.500				
2	Nâng cấp, mở rộng đường Đông kênh 17 (ĐT.865 đến kênh Trương Văn Sanh)	H.TP	H.TP	2020-2023	54.383	24.000	10.000	5.000	-	5.000	17.589	7.500	-	7.111	2.978				
3	Đường huyện 23 - huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2020-2021	27.000	10.878	7.000	4.000	-	3.000	8.000	4.000	-	4.000					
4	Đường tránh thị trấn Vĩnh Bình huyện Gò Công Tây (Giai đoạn 1)	H.GCT	H.GCT	2020-2022	79.140	3.000	14.000	5.000	-	9.000	15.000	9.000	-	1.000			5.000		
5	Đường huyện 84B (Đường bến phà Vàm Giồng)	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2023	7.160	2.000	2.000	1.000	-	1.000	5.000	125	-	4.875					
6	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh huyện Tân Phú Đông (ĐH83C)	H.TPĐ	H.TPĐ	2019-2021	38.278	10.318	10.000	1.000	-	9.000	11.000	2.951	-	8.049					
7	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn từ Nguyễn Thị Thập đến ĐT.870B)	TP.MT	TP.MT	2020-2022	69.983	884	13.000	5.000	-	8.000	713	-	-	713					
8	Đường Nam Trương Văn Sanh ĐH.42 (ĐT 867 đến kênh Chín Hẫn) - giai đoạn 1	H.TP	H.TP	2020-2023	54.465	29.000	12.000	2.000	-	10.000	17.834	-	-	9.834	8.000				
9	Nâng cấp mở rộng đường huyện 18 huyện GCT (Đoạn QL50 đến Chợ Dinh)	H.GCT	H.GCT	2020-2022	90.698	7.000	14.000	2.000	-	12.000	27.000	4.000	-	15.000			8.000		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
10	Đường huyện 11	H.GCT	H.GCT	2021-2023	13.988	4.500	2.000	-	-	2.000	6.000	-	-	6.000					
11	Đường huyện 11B	H.GCT	H.GCT	2021-2023	3.400	2.000	2.000	-	-	2.000	106	-	-	106					
12	Đường huyện 19	H.GCT	H.GCT	2021-2023	12.926	4.000	2.000	-	-	2.000	5.000	-	-	5.000					
13	Đường huyện 12B	H.GCT	H.GCT	2021-2023	11.084	4.000	2.000	-	-	2.000	5.000	-	-	5.000					
14	Đường huyện 12C (Đê Xuân Hòa Cầu Ngang)	H.GCT	H.GCT	2021-2023	10.677	4.000	2.000	-	-	2.000	4.000	-	-	4.000					
15	Đường vành đai Đông - Tây Ấp Bắc	H.CT	H.CT	2021-2023	23.406	1.950	5.000	2.000	-	3.000	5.000	2.000	-	3.000					
16	Đường Thủ Khoa Huân nối dài	H.GCĐ	H.GCĐ	2020-2022	31.966	46	8.000	5.000	-	3.000	16	16	-	-					
17	Đường huyện 36 huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2020-2022	54.499	3.398	11.000	2.000	-	9.000	5.383	-	-	5.383					
18	Cầu chợ Mỹ Long trên ĐT 874B, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2020-2022	40.000	19.000	11.000	2.000	-	9.000	13.000	500	-	10.500		2.000			
19	Đường liên 6 xã (Đoạn từ ĐT 868 - sông Ba Rài), huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2020-2023	57.925	14.330	9.000	2.000	-	7.000	12.000	1.000	-	11.000					
20	Đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía Đông	Ban QLDA Giao thông	TX.GC	2020-2022	194.000	7.000	17.000	6.000	-	11.000	10.000	1.000	-	9.000					
21	Đường huyện 15 (đoạn từ Công ty Shilla Glovis đến ranh huyện Gò Công Tây	TX.GC	TX.GC	2021-2022	6.586	3.500	2.000	1.000	1.000	-	3.280	1.000	2.280	-					
22	Nâng cấp đường huyện 05 - huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2023	34.683	1.000	10.000	2.000	-	8.000	14.500	2.000	-	12.500					
a.3	***Các đường phát triển đô thị***				***49.800***	**-**	***10.000***	***2.000***	**-**	***8.000***	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Chỉnh trang đường Hùng Vương (giai đoạn 2)	BQL DA DD&CN	TP.MT	2021-2023	49.800	-	10.000	2.000	-	8.000	-	-	-	-					
b)	**Công trình khởi công mới năm 2022**				**4.474.880**	**20.456**	**140.100**	**26.500**	**46.500**	**67.100**	**67.471**	**4.222**	**28.864**	**34.385**	**-**	**-**	**-**	**-**	
b.1	***Các Đường tỉnh***				***4.075.433***	***20.456***	***39.500***	***10.000***	***21.500***	***8.000***	***6.000***	-	-	***6.000***	-	-	-	-	
1	Đường tỉnh 864 (đường dọc sông Tiền)	Ban QLDA Giao thông	Toàn tỉnh	2022-2027	2.000.000	3.500	8.000	-	8.000	-	-	-	-	-					
2	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	BQL DA DD&CN	TP.MT	2022-2027	1.999.995	16.956	8.000	-	8.000	-	-	-	-	-					
3	Đường tỉnh 879C	Ban QLDA Giao thông	H.CG	2022-2024	40.000		11.500	6.000	5.500	-	-	-	-	-					
4	Đường tỉnh 862 (đoạn qua thị xã Gò Công)	TX.GC	TX.GC	2022-2024	35.438	-	12.000	4.000	-	8.000	6.000	-	-	6.000					
b.2	***Các đường huyện***				***399.447***	**-**	***100.600***	***16.500***	***25.000***	***59.100***	***61.471***	***4.222***	***28.864***	***28.385***	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Đường huyện 69 (Đường 1/5), xã Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2022-2024	22.908		7.000	2.000	-	5.000	7.000	1.000	-	6.000					Huyện NTM
2	Đường huyện 65B (Đường Đông Kênh Chà Là), xã Phú Nhuận - Thạnh Lộc, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2022-2024	66.583		15.000	2.000	5.000	8.000	15.000	1.000	13.000	1.000					Huyện NTM

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
3	Đường huyện 59B (Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp), xã Phú Cường - Thạnh Lộc - Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy.	H.CL	H.CL	2022-2024	79.070		14.000	3.000	5.000	6.000	14.000	1.000	12.000	1.000					Huyện NTM, Hoán đổi nguồn
4	Đường huyện 67 (Đường Phú An) + các cầu, xã Phú An - Hiệp Đức, huyện Cai Lậy.	H.CL	H.CL	2022-2024	32.976		11.000	2.500	5.000	3.500	11.000	500		10.500					Huyện NTM
5	Đường huyện 70B (đường liên ấp Ngũ Hiệp), xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2022-2024	45.655	-	11.500	2.000	-	9.500	11.478	124	2.278	9.076					NTM
6	Nâng cấp Đường huyện 32 - huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2022-2024	36.000		12.000	2.000	5.000	5.000	750	-	222	528					Huyện NTM
7	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh (ĐH.83C) đoạn còn lại	H.TPĐ	H.TPĐ	2022-2025	39.910		15.100	-	3.000	12.100	844	-	563	281			-		Huyện NTM
8	Nâng cấp mở rộng đường huyện 77	H.CB	H.CB	2022-2025	76.345		15.000	3.000	2.000	10.000	1.399	598	801	-					Huyện NTM
c)	**Các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện**				**45.823**	**16.600**	**13.500**	**6.000**	-	**7.500**	**20.173**	**5.946**	-	**14.227**	-	-	-	-	
*	***Công trình chuyển tiếp***				***39.555***	***16.600***	***10.000***	***5.000***	-	***5.000***	***15.452***	***4.898***	-	***10.554***	-	-	-	-	
1	Cầu Kênh Ba trên đường huyện 43	H.TP	H.TP	2020-2021	10.188	8.500	2.000	1.000	-	1.000	1.452	898	-	554					
2	Cầu Vàm kinh 12 - xã Mỹ Phước Tây	TX.CL	TX.CL	2020-2021	14.700	3.500	4.000	2.000	-	2.000	7.000	2.000	-	5.000					
3	Xây dựng 3 cầu trên Đường huyện 15 huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT	2021-2022	14.667	4.600	4.000	2.000	-	2.000	7.000	2.000	-	5.000					
*	***Công trình khởi công mới***				***6.268***	-	***2.500***	***1.000***	-	***1.500***	***2.500***	***1.000***	-	***1.500***	-	-	-	-	
1	Mở rộng, nâng cấp cầu Quan trên Đường huyện 35	S.GT	H.CT	2022-2023	6.268		2.500	1.000	-	1.500	2.500	1.000	-	1.500					
*	***Công trình cấp thiết khác***						***1.000***	-	-	***1.000***	***2.221***	***48***	-	***2.173***	-	-	-	-	
1	Cầu cống Thành Công trên Đường tỉnh 873	S.GT	TX.GC								604			604					
2	Cầu Xóm Thủ trên Đường tỉnh 877	S.GT	H.GCT								1.569			1.569					
3	Cầu Gò Xoài	H.GCĐ	H.GCĐ								48	48		-					
4	Công trình cấp thiết khác										-			-					
d)	**Đảm bảo an toàn giao thông**				**29.681**	**5.618**	**7.000**	**4.000**	-	**3.000**	**6.274**	**3.514**	-	**2.760**	-	-	-	-	
*	***Công trình chuyển tiếp***				***14.981***	***5.618***	***2.000***	***1.000***	-	***1.000***	***2.000***	***1.000***	-	***1.000***	-	-	-	-	
1	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 qua huyện Cái Bè (đoạn Km 2004 đến Km2007+100 và đoạn Km 2017+400 đến Km2022+300)	S.GT	H.CB	2020-2022	14.981	5.618	2.000	1.000	-	1.000	2.000	1.000	-	1.000					
*	***Công trình khởi công mới***				***14.700***	-	***4.000***	***2.000***	-	***2.000***	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh thị xã Cai Lậy	S.GT	H.CT	2022-2023	14.700		4.000	2.000	-	2.000	-	-	-	-					
*	***Công trình cấp thiết khác***						***1.000***	***1.000***	-	-	***4.274***	***2.514***	-	***1.760***	-	-	-	-	
1	Đèn chiếu sáng tuyến tránh thị xã Gò Công (đoạn từ Km47+400 đến Km50+500)	S.GT	TX.GC								46	46	-	-					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
2	Đèn chiếu sáng tại các giao lộ Quốc lộ 1 thuộc địa bàn huyện Châu Thành (Km1961+400; Km1974+700; Km1979+000; Km1980+600; Km1982+300)	S.GT	H.CT								12	12	-	-					
3	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 đoạn từ ngã tư Đồng Tâm đến ngã ba Đông Hòa	S.GT	H.CT								2.336	2.336	-	-					
4	Xây dựng điểm đấu nối đường nhánh vào Quốc lộ 1 tại Km 2008+290 (T), địa điểm: ấp An Thạnh, xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2022-2023	4.079						120	120	-	-					
5	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng đường tỉnh 872B (đoạn từ bến phà Tân Long - ngã ba Phú Thạnh) và đường tỉnh đoạn qua khu trung tâm	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2023	5.160						1.760	-	-	1.760					
5	Công trình cấp thiết khác										-	-	-	-					
e)	**Sửa chữa các công trình giao thông**				**427.219**	**50.263**	**62.500**	**34.500**	**15.500**	**12.500**	**94.844**	**35.592**	**33.842**	**21.410**	**-**	**4.000**	**-**	**-**	
*	***Công trình chuyển tiếp***				***300.017***	***50.263***	***35.500***	***19.000***	***9.500***	***7.000***	***78.730***	***32.180***	***26.640***	***15.910***	***-***	***4.000***	***-***	***-***	
1	Đường Tây Ba Rài (từ cầu Ba Rài đến Sông Tiền)	H.CL	H.CL	2020-2021	9.220	5.500	2.000	1.000	-	1.000	2.000	1.000	-	1.000					
2	Đường Đông Ba Rài (từ chợ Cẩm phong đến Sông Tiền)	H.CL	H.CL	2020-2021	14.960	8.000	2.000	1.000	-	1.000	4.006	1.000	-	3.006					
3	Cống kết hợp cầu qua kênh Kháng Chiến trên Đường tỉnh 861, xã Mỹ Trung, huyện Cái Bè	S.NN	H.CB	2020-2021	14.967	7.958	2.000	1.000	-	1.000	5.004	2.504	-	2.500					
4	Sửa chữa mở rộng Đường tỉnh 876 từ Quốc lộ 1 đến Vĩnh Kim	S.GT	H.CT	2020-2021	14.823	7.437	2.000	1.000	-	1.000	5.000	3.000	-	2.000					
5	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 873 (Đoạn từ cầu Thành Công đến bến phà Bình Xuân)	S.GT	TXGC	2021-2023	14.900	3.000	3.000	2.000	500	500	6.000	4.000	500	1.500					
6	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877E (Đoạn từ Đường tỉnh 877 đến bến đò Quơn Long)	S.GT	H.CG	2021-2023	14.800	2.702	2.000	1.000	500	500	2.000	1.000	500	500					
7	Mở rộng Đường tỉnh 870B đoạn từ Quốc lộ 1 đến Đường Nguyễn Công Bình	S.GT	TP.MT	2021-2023	13.744	356	4.000	2.000	1.000	1.000	5.000	2.000	1.000	2.000					
8	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường kênh 200-Đập Thạch thuộc xã Hậu Mỹ Phú	H.CB	H.CB	2021-2022	2.345	1.060	1.000	500	500	-	1.100	600	500	-					
9	Sửa chữa, nâng cấp đường làng nghề	H.CB	H.CB	2021-2023	45.378	500	6.000	3.000	2.000	1.000	8.759	3.759	4.000	1.000					
10	Nâng cấp tuyến đường dọc kênh 28 (từ Quốc lộ 1 đến ĐT.863) xã Hậu Thành	H.CB	H.CB	2021-2022	10.981						5.300	500	2.396	2.404					
11	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường ấp Mỹ An - Chùa Thơ, xã Mỹ Đức Tây - Mỹ Đức Đông	H.CB	H.CB	2021-2022	11.515						1.100	300	800	-					
12	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Đông rạch ông Mẽ - Bắc rạch Tre nối liền 02 xã Mỹ Lương - Hòa Hưng	H.CB	H.CB	2020-2022	13.549						2.446	214	2.232	-					
13	Đường vào trường cấp 3 Cái Bè (đường Nguyễn Văn Tốt)	H.CB	H.CB	2020-2022	19.561						3.039	485	2.554	-					
14	Đường vào bia chiến thắng Rạch Ruộng	H.CB	H.CB	2020-2022	29.872						200	200	-	-					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
15	Đường vào mộ Âu Dương Lân	H.CG	H.CG	2021-2022	5.043	1.300	1.500	1.500	-	-	1.308	656	652	-					
16	Nâng cấp láng nhựa Đường Tây kênh 82	H.TP	H.TP	2021-2023	12.300	2.500	2.000	1.500	500	-	4.488	3.500	988	-					
17	Nâng cấp láng nhựa Đường Nam Bao Trảm	H.TP	H.TP	2021-2023	14.300	2.500	2.000	1.000	1.000	-	5.365	2.000	1.365	-		2.000			
18	Đường Nam kênh Trương Văn Sanh (đoạn từ ĐT 867 đến kênh 1 Thạnh Hòa và đoạn từ đường Chín Hấn đến Láng Cát xã Phú Mỹ)	H.TP	H.TP	2021-2022	14.288	3.500	2.000	1.000	1.000	-	6.000	4.000	2.000	-					
19	Đường vành đai ấp Thới - xã Điềm Hy - huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2021-2022	14.458	1.950	2.000	500	1.500	-	5.962	462	3.500	-		2.000			
20	Đường huyện 84D (Đường Tân Phú-Tân Thạnh)	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2022	9.013	2.000	2.000	1.000	1.000	-	4.653	1.000	3.653	-					
*	*Công trình khởi công mới*				*127.202*	-	*26.000*	*15.000*	*6.000*	*5.000*	*15.334*	*2.632*	*7.202*	*5.500*	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Chiến Thắng, xã Thanh Bình, huyện Chợ Gạo	S.GT	H.CG	2022-2024	7.000		2.000	2.000	-	-	2.000	-	2.000	-					
2	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 25C	H.CG	H.CG	2022-2024	14.758		4.500	1.500	1.000	2.000	446	-	446	-					
3	Đường đê An Thạnh Thủy	H.CG	H.CG	2022-2024	5.900		1.500	1.500	-	-	262	262	-	-					
4	Đường Thiện Trí - Thiện Trung (ĐH76)	H.CB	H.CB	2022-2024	31.569		7.000	4.000	2.000	1.000	1.000	-	-	1.000					
5	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến đường An Lạc, xã An Thái Đông	H.CB	H.CB	2022-2023	14.930						241	-	241	-					
6	Đường Tống Văn Lộc, xã Song Thuận, huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2022-2024	7.500		2.000	1.000	-	1.000	5.000	1.000		4.000					
7	Đường Bàn Long - Mỹ Long, huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2022-2024	14.198		4.000	2.000	2.000	-	1.015	500	515	-					
8	Đường tỉnh 871 (đoạn qua thị xã Gò Công - Đường Mậc Văn Thành)	TX.GC	TX.GC	2022-2023	31.347		5.000	3.000	1.000	1.000	5.170	670	4.000	500					NS thị xã đối ứng
9	Đường Nam sông Cái Cối	H.CB	H.CB	2022-2023	5.212						200	200	-	-					
*	*Công trình cấp thiết khác*						*1.000*	*500*	-	*500*	*780*	*780*	-	-	-	-	-	-	
1	Đường liên xã Phước Thạnh thành phố Mỹ Tho và xã Tam Hiệp Huyện Châu Thành	S.GT	H.CT								75	75	-	-					
2	Mở rộng Đường huyện 27B (đoạn từ Quốc lộ 50 đến cầu số 7)	S.GT	H.CT								705	705	-	-					
3	Công trình cấp thiết khác										-	-	-	-					
g)	**Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA, NSTW và các công trình giao thông cấp thiết khác**				-	-	3.000	2.000	-	1.000	39.538	7.361	-	32.177	-	-	-	-	
1	Mở rộng Đường tỉnh 877B (đoạn từ nghĩa trang Ninh Bình đến Đường tỉnh 877B hiện hữu)	Ban QLDA Giao thông									706	706							
2	Hai cầu trên Đường tỉnh 866 (cầu Lớn, cầu Cỏ Chi và hệ thống thoát nước)	Ban QLDA Giao thông									332	332							

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
3	Đường tỉnh 877B (đoạn qua trung tâm huyện Tân Phú Đông)	Ban QLDA Giao thông									722	722							
4	Đường huyện 60	Ban QLDA Giao thông									2.798	2.798							
5	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trung Trực (ĐT 879) đoạn từ QL 50 đến đường Nguyễn Văn Giác	Ban QLDA Giao thông									5.772	-		5.772					
6	Mở rộng đường Nguyễn Thanh Hà	S.GT	H.CT								2.980	1.980		1.000					
7	Đường huyện 28B	H.CG	H.CG								109	109							
8	Cầu 20 tháng 7, xã Đăng Hưng Phước	H.CG	H.CG								714	714							
9	Đường từ cầu 26/3 đến bến đò Tân Phong - Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL								600			600					
10	Đường vào trường tiểu học ấp 9A, xã Mỹ Thành Nam	H.CL	H.CL								400			400					
11	Đường vào khu di tích Ba Rài, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL								23			23					
12	Cầu Ban San xã Bình Phú - huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL								15			15					
13	Cầu Bình Thạnh xã Bình Phú - huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL								7			7					
14	Đường Lộ Dây Thép - huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL								18			18					
15	Cầu ngang sông Ba Rài trên đường Tứ Kiệt - huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL								57			57					
16	Đường Đông Tây sông Ba Rài - huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL								134			134					
17	Đường ngoại ô thị trấn Cai Lậy	H.CL	H.CL								161			161					
18	Đường Tứ Kiệt - huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL								89			89					
19	Đường đông kênh Rạch Đình	H.TP	H.TP								507			507					
20	Nâng cấp đường vào bãi rác Tân Lập, huyện Tân Phước	H.TP	H.TP								341			341					
21	Đường Quảng thọ - Phú Chung (đoạn 2)	H.CT	HCT		14.994						992			992					BSMT
22	Cầu vào Trại Rắn Đồng Tâm	H.CT	HCT		6.700						329			329					BSMT
23	Nâng cấp, mở rộng Đường vào cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang	H.CT	HCT		5.469						3.906			3.906					
24	Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 38B)	H.CT	H.CT		14.700						3.423	-		3.423					
25	Trải đá 0x4 đê đọc kênh 3 - huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	H.GCĐ		6.876						31			31					
26	Đường liên ấp Giồng Tân - Trại Cá - Giồng Lãnh 2	H.GCĐ	H.GCĐ		3.430						16			16					
27	Nâng cấp Đường huyện 02	H.GCĐ	H.GCĐ		54.611						512			512					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
28	Nâng cấp Đường huyện 08	H.GCĐ	H.GCĐ		7.937						56			56					
29	Nâng cấp, mở rộng đường Hộ Tài, huyện Châu Thành	H.CT	H.CT		3.996						23			23					
30	Cầu vào cơ sở Cai nghiện ma tuý	H.CT	H.CT		3.361						135			135					
31	Đường Huyện 13 huyện Gò công Tây	H.GCT	H.GCT								84			84					
32	Đường Lộ Đình xã Thạnh Trị huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT								83			83					
33	Cầu VT - Km0+719 (Đường tỉnh 879)	Ban QLDA Giao thông	TP.MT								1.814			1.814					
34	Nối 01 nhịp cầu dẫn phía bờ Gò Công Tây của bến phà Tân Long	Ban QLDA Giao thông	H.GCT								429			429					
35	Đường tỉnh 872B (Đoạn QL50 đến ĐT 877)	Ban QLDA Giao thông	H.GCT								461			461					
36	Tuyến tránh ĐT 868 (đoạn từ QL1 đến cao tốc)	Ban QLDA Giao thông	H.CI								2.584			2.584					
37	Nâng cấp tuyến đường số 2 số 7, ấp Long Mỹ, xã Phước Thạnh - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT		3.248						124			124					
38	Đường Bờ Cộ Trên, xã Phước Thạnh - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT		3.523						24			24					
39	Đường Mỹ Trang - thị xã Cai Lậy (từ Trường Trung học sơ sở Võ Việt Tân - ĐH53)	TX.CL	TX.CL								1.605			1.605					
40	Đường huyện 53 - thị xã Cai Lậy (đoạn QL 1 đến cầu Vĩ)	TX.CL	TX.CL								3.390			3.390					
41	Đường Cầu Dọng 2 - thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL								72			72					
42	Đường Kênh ấp Chiến Lược ấp Phú Hưng, xã Long Khánh, thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL								42			42					
43	Đường huyện 57B - thị xã Cai Lậy (Đoạn từ cầu Tân Bình đến ranh xã Bình Phú)	TX.CL	TX.CL								1.691			1.691					
44	Đường Bắc sông Cũ - xã Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	TX.CL								149			149					
45	Đường Bắc Sông Cũ - xã Mỹ Hạnh Trung	TX.CL	TX.CL								208			208					
46	Đường số 9 theo quy hoạch phân khu phường 5, phường 6	TP.MT	TP.MT		9.995						750			750					
47	Đường liên xã Nhị Bình - Bình Trưng	H.CT	H.CT								120			120					
48	Công trình khác										-	-		-					
XI	**Khu Công nghiệp**				**29.297**	**500**	**10.500**	**4.500**	**-**	**6.000**	**3.972**	**-**	**-**	**3.972**	**-**	**-**	**-**	**-**	
a)	**Công trình chuyển tiếp**				**14.500**	**500**	**5.000**	**-**	**-**	**5.000**	**3.972**	**-**	**-**	**3.972**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Nâng cấp đường nội bộ số 01, 04, 07 và hệ thống thoát nước mưa, vỉa hè Khu công nghiệp Mỹ Tho	Cty PTHT KCN	TP.MT	2021-2022	14.500	500	5.000	-	-	5.000	3.972	-	-	3.972					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
b)	**Công trình khởi công mới năm 2022**				**14.797**	**-**	**4.500**	**4.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước - Cụm công nghiệp An Thạnh	Cty PTHT KCN	TP.MT	2022-2023	14.797		4.500	4.500	-	-	-	-	-	-					
c)	**Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác**						**1.000**	**-**	**-**	**1.000**	**-**	**-**	**-**	**-**					
XII	**Thương mại**				**79.708**	**7.800**	**29.000**	**29.000**	**-**	**-**	**19.323**	**19.323**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
a)	**Công trình chuyển tiếp**				**28.630**	**7.800**	**10.500**	**10.500**	**-**	**-**	**14.706**	**14.706**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Chợ Thạnh Yên, xã Thạnh Trị, huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT	2020-2022	5.000	1.000	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-					-
2	Chợ Tân Thanh	H.CB	H.CB	2021-2023	4.975	1.500	1.000	1.000	-	-	3.578	3.578	-	-					-
3	Chợ xã Phú Tân	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2023	3.794	1.000	1.000	1.000	-	-	2.000	2.000	-	-					-
4	Chợ xã Tân Phú	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2023	7.600	1.500	3.500	3.500	-	-	3.750	3.750	-	-					
5	Chợ Bà Tồn	H.CL	H.CL	2021-2023	1.839	800	1.000	1.000	-	-	673	673	-	-					
6	Chợ Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	TX.CL	2021-2023	2.473	1.000	1.000	1.000	-	-	1.205	1.205	-	-					
7	Chợ Ấp 2	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2022	2.949	1.000	1.000	1.000	-	-	1.500	1.500	-	-					
b)	**Công trình khởi công mới năm 2022**				**51.078**	**-**	**13.500**	**13.500**	**-**	**-**	**4.444**	**4.444**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Chợ An Hữu	H.CB	H.CB	2023-2024	8.483		3.000	3.000	-	-	200	200	-	-					
2	Chợ Bắc Đông	H.TP	H.TP	2022-2023	3.927		2.500	2.500	-	-	1.000	1.000	-	-					
3	Chợ Điền Mỹ	H.CG	H.CG	2021-2023	3.000		1.500	1.500	-	-	744	744	-	-					
4	Chợ Long Hưng, huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2021-2023	4.000		1.500	1.500	-	-	-	-	-	-					
5	Chợ đầu mối thủy hải sản thị trấn Vàm Láng	H.GCĐ	HGCĐ	2021-2022	25.000		3.000	3.000	-	-	-	-	-	-					
6	Chợ Cầu Kênh 14	H.GCT	H.GCT	2021-2023	3.668		1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-					
7	Chợ xã Long Chánh	TX.GC	TX.GC	2022-2024	3.000	-	1.000	1.000	-	-	1.500	1.500	-	-					
c)	**Các công trình thương mại cấp thiết khác**						**5.000**	**5.000**	**-**	**-**	**173**	**173**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Chợ Thuộc Nhiêu, xã Đường Điền, huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2022-2024	2.373	-	1.000	1.000	-	-	173	173	-	-					
2	Các công trình thương mại cấp thiết khác										-	-	-	-					
XIII	**Cấp nước, thoát nước**				**277.995**	**29.420**	**55.000**	**32.000**	**-**	**23.000**	**76.500**	**30.500**	**-**	**31.000**	**-**	**-**	**15.000**	**-**	
a)	**Công trình chuyển tiếp**				**270.000**	**21.420**	**50.000**	**30.000**	**-**	**20.000**	**75.000**	**30.000**	**-**	**30.000**	**-**	**-**	**15.000**	**-**	
1	Mạng lưới đường ống cấp nước phía Đông và Trạm bơm tăng áp Gò Công	S.XD	TX.GC, H.GCĐ	2020-2022	270.000	21.420	50.000	30.000	-	20.000	75.000	30.000	-	30.000			15.000		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
b)	**Công trình khởi công mới năm 2022**				**7.995**	**-**	**3.000**	**2.000**	**-**	**1.000**	**1.500**	**500**	**-**	**1.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Trạm cấp nước sạch nông thôn ấp Tân Hưng Tây xã Tân Hòa Tây (phục vụ cho hơn 130 hộ)	H.TP	H.TP	2022-2023	7.995		3.000	2.000	-	1.000	1.500	500	-	1.000					Huyện NTM
c)	**Các công trình cấp nước - thoát nước cấp thiết khác**					**8.000**	**2.000**	**-**	**-**	**2.000**	**-**	**-**	**-**	**-**					
XIV	**Du lịch**				**103.903**	**11.000**	**31.500**	**25.000**	**-**	**6.500**	**72.271**	**26.045**	**-**	**5.000**	**-**	**28.226**	**13.000**	**-**	
a)	**Công trình chuyển tiếp**				**103.903**	**11.000**	**30.000**	**25.000**	**-**	**5.000**	**72.271**	**26.045**	**-**	**5.000**	**-**	**28.226**	**13.000**	**-**	
1	Công viên trái cây	H.CB	H.CB	2021-2024	103.903	700	30.000	25.000	-	5.000	72.271	26.045	-	5.000		28.226	13.000		
b)	**Các công trình hạ tầng du lịch và làng nghề cấp thiết khác**					-	**1.500**	**-**	**-**	**1.500**	**-**	**-**	**-**	**-**					
XV	**Công nghệ thông tin**				**328.572**	**3.811**	**38.000**	**22.000**	**-**	**16.000**	**22.335**	**10.655**	**-**	**11.680**	**-**	**-**	**-**	**-**	
a)	**Công trình chuyển tiếp**				**74.800**	**3.811**	**20.000**	**10.000**	**-**	**10.000**	**19.572**	**7.892**	**-**	**11.680**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2020-2021	S.TTTT	toàn tỉnh	2020-2022	29.800	3.811	10.000	5.000	-	5.000	19.000	7.320	-	11.680					
2	Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Tỉnh ủy Tiền Giang giai đoạn 2021-2025	VP.TU	toàn tỉnh	2021-2024	45.000	-	10.000	5.000	-	5.000	572	572	-	-					
b)	**Công trình khởi công mới năm 2022**				**250.000**	**-**	**15.000**	**10.000**	**-**	**5.000**	**100**	**100**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021-2025		toàn tỉnh	2021-2024	250.000		15.000	10.000	-	5.000	100	100	-	-					
1.1	Dự án xây dựng phần mềm hỗ trợ xác định các chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh	S.NV									100	100							
1.2	Các dự án khác										-	-		-					
c)	**Các công trình Công nghệ thông tin cấp thiết khác**				**3.772**	**2.000**	**3.000**	**2.000**	**-**	**1.000**	**2.663**	**2.663**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
*	***Công trình chuyển tiếp***				***3.772***	***2.000***	***1.000***	***1.000***	***-***	***-***	***1.345***	***1.345***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	
1	Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	S.NV	toàn tỉnh	2020-2021	3.772	2.000	1.000	1.000	-	-	1.345	1.345	-	-					
*	***Công trình cấp thiết khác***						***2.000***	***1.000***	***-***	***1.000***	***1.318***	***1.318***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	
1	Trang thiết bị phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021-2026	VP. ĐĐBQH & HĐND									1.019	1.019							
2	Đầu tư nâng cấp đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng công nghệ thông tin ngành nông nghiệp	S.NN									299	299							
3	Công trình cấp thiết khác										-			-					
XVI	**Công trình công cộng**				**-**	**-**	**8.000**	**4.000**	**-**	**4.000**	**384**	**-**	**-**	**384**	**-**	**-**	**-**	**-**	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
a)	**Các công trình Công trình công cộng tại đô thị cấp thiết khác**				-	-	**8.000**	**4.000**	-	**4.000**	**384**	-	-	**384**	-	-	-	-	
1	Công viên 27/8, huyện Tân Phước	H.TP									384			384					
2	Công trình khác										-	-							
XVII	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước**				**246.542**	**32.473**	**90.500**	**80.500**	**10.000**	-	**95.655**	**80.796**	-	-	-	**7.859**	**7.000**	-	
a)	**Công trình chuyển tiếp**				**149.876**	**14.000**	**45.500**	**45.500**	-	-	**46.859**	**32.000**	-	-	-	**7.859**	**7.000**	-	
1	Trụ sở làm việc 2 sở ngành	BQL DA DD&CN	TP.MT	2021-2024	80.016	1.000	25.000	25.000	-	-	-	-	-	-					
2	Sửa chữa Trụ sở UBND huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2023	13.411	500	5.000	5.000	-	-	8.000	8.000	-	-					
3	Trụ sở UBND huyện Gò Công Tây và nhà tiếp dân huyện	H.GCT	H.GCT	2021-2023	14.015	3.000	5.500	5.500	-	-	10.000	10.000	-	-					
4	Trụ sở Thành Ủy Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2021-2023	42.434	1.141	10.000	10.000	-	-	28.859	14.000	-	-		7.859	7.000		NS tỉnh hỗ trợ 30 tỷ đồng
b)	**Hỗ trợ đầu tư trụ sở UBND và Hội trường cấp huyện, xã cấp thiết**			**2021-2025**	**96.666**	**18.473**	**30.000**	**25.000**	**5.000**	-	**42.189**	**42.189**	-	-	-	-	-	-	
*	***Công trình chuyển tiếp***				**58.743**	**18.473**	**14.000**	**11.000**	**3.000**	-	**27.340**	**27.340**	-	-	-	-	-	-	
1	Trụ sở UBND xã Tân Hương	H.CT	H.CT	2020-2021	11.782	9.473	1.000	1.000	-	-	2.198	2.198	-	-					
2	Trụ sở UBND xã Long Vĩnh	H.GCT	H.GCT	2021-2023	9.675	3.000	3.000	2.000	1.000	-	5.000	5.000		-					
3	Trụ sở UBND xã Đồng Thạnh	H.GCT	H.GCT	2021-2023	14.652	3.000	4.500	4.000	500	-	6.500	6.500	-	-					
4	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã An Thái Đông	H.CB	H.CB	2021-2023	8.844	1.500	3.500	3.000	500	-	5.816	5.816	-	-					
5	Nâng cấp, mở rộng UBND xã Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	H.CB	2021-2022	6.171						4.300	4.300	-	-					
6	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Lập 1 (giai đoạn 2)	H.TP	H.TP	2021-2023	7.619	1.500	2.000	1.000	1.000	-	3.526	3.526	-	-					
*	***Công trình khởi công mới***				***37.923***	-	***9.000***	***7.000***	***2.000***	-	***11.699***	***11.699***	-	-	-	-	-	-	
1	Sửa chữa Trụ sở UBND thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC	2021-2023	11.520		4.000	3.000	1.000	-	8.199	8.199	-	-					
2	Khu hành chính mới xã Đông Hòa Hiệp	H.CB	H.CB	2022-2023	26.403		5.000	4.000	1.000	-	500	500	-	-					
3	Trụ sở UBND xã Phước Lập, huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2022-2024	14.470						3.000	3.000	-	-					
4	Trụ sở Thị ủy, Ủy ban nhân dân thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL								-	-	-	-					
*	***Công trình cấp thiết khác***						***7.000***	***7.000***	-	-	***3.150***	***3.150***	-	-	-	-	-	-	
1	Sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Long Định	H.CT	H.CT		1.231						106	106		-					
2	Xây dựng Hội trường UBND xã Thạnh Phú	H.CT	H.CT		5.649						1.930	1.930		-					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
3	Xây dựng Hội trường UBND xã Long Định	H.CT	H.CT		4.992						567	567		-					
4	Trụ sở UBND xã Tân Hội Đông	H.CT	H.CT		9.770						32	32		-					
5	Sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thạnh Phú	H.CT	H.CT		1.097						355	355		-					
6	Sửa chữa nhà văn hóa Mỹ Phong	TP.MT	TP.MT		700						160	160		-					
c)	**Sửa chữa trụ sở cơ quan**			**2021-2025**	-	-	**15.000**	**10.000**	**5.000**	-	**6.607**	**6.607**	-	-	-	-	-	-	
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Gò Công Đông	BQL DA Nông nghiệp					-	-	-	-	208	208	-	-					
2	Trung tâm hành chính công	BQL DA DD&CN									657	657							
3	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	BQL DA DD&CN									1.500	1.500							
4	Cải tạo, sửa chữa các công trình khối Đảng	BQL DA DD&CN									1.500	1.500							
5	Sửa chữa nhà khách, Hội trường - Trung tâm Hội nghị	BQL DA DD&CN									354	354							
6	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thị xã Gò Công	BQL DA Nông nghiệp									155	155							
7	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú Đông	BQL DA Nông nghiệp									1.117	1.117							
8	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Tiền Giang	HLHPN									442	442							
9	Sửa chữa nhà làm việc khối văn phòng (Khu A) - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	S.NN									378	378							
10	Sửa chữa nhà làm việc 4 đơn vị trực thuộc Sở NN và PTNT	S.NN									254	254							
11	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	S.KH									42	42							
11	Sửa chữa trụ sở cơ quan cấp thiết khác						15.000	10.000	5.000	-	-	-	-	-			-		
XVIII	**Xã hội**				**268.414**	**124.000**	**37.000**	**19.000**	**13.000**	**5.000**	**127.081**	**32.244**	**-**	**14.701**	**58.055**	**14.081**	**8.000**	**-**	
a)	**Công trình chuyển tiếp**				**218.414**	**124.000**	**20.000**	**15.000**	**-**	**5.000**	**124.136**	**31.000**	**-**	**13.000**	**58.055**	**14.081**	**8.000**	**-**	
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	BQL DA DD&CN	H.CT	2020-2023	218.414	60.016	20.000	15.000	-	5.000	124.136	31.000	-	13.000	58.055	14.081	8.000		Bù hụt thu năm 2021
b)	**Công trình khởi công mới năm 2022**				**50.000**	**-**	**15.000**	**2.000**	**13.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 3)	BQL DA DD&CN	H.CT	2023-2026	50.000		15.000	2.000	13.000	-	-	-	-	-					
c)	**Các công trình xã hội cấp thiết khác**						**2.000**	**2.000**	-	-	**2.945**	**1.244**	-	**1.701**	-	-	-	-	
1	Mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	H.CT								424	424	-	-					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
2	Sửa chữa, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh	S.LĐ	H.CT		898						1.901	200	-	1.701					
3	Nâng cấp Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động Xã hội Tiền Giang	S.LĐ	H.CT		14.817						620	620	-	-					
XIX	**Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới, các xã bãi ngang, ven biển và các phường thị trấn**				-	-	**67.650**	-	-	**67.650**	**75.150**	-	-	**67.650**	-	-	**7.500**	-	
1	Chi hỗ trợ các xã phấn đấu xây dựng nông thôn mới nâng cao (5 xã)				-	-	25.000	-	-	25.000	32.500	-	-	25.000			7.500		BSMT
2	Thưởng công trình phúc lợi cho các huyện, xã đạt chuẩn				-	-	32.500	-	-	32.500	32.500	-	-	32.500					BSMT
3.1	*Chi khen thưởng xã nông thôn mới (18 xã)*						*18.000*	-	-	*18.000*	18.000	-	-	*18.000*					
3.2	*Chi khen thưởng xã nông thôn mới nâng cao (19 xã)*						*9.500*	-	-	*9.500*	9.500	-	-	*9.500*					
3.3	*Chi khen thưởng xã nông thôn mới kiểu mẫu (5 xã)*						-	-	-	-	-	-	-	-					
3.4	*Chi khen thưởng huyện nông thôn mới (H.Gò Công Tây)*						*5.000*	-	-	*5.000*	5.000	-	-	*5.000*					
3	Chi hỗ trợ phường, Thị trấn 350 triệu đồng/đơn vị				-	-	10.150	-	-	10.150	10.150	-	-	10.150					BSMT
XX	**Chi khác**				**29.740**	**19.928**	**80.432**	**67.432**	-	**13.000**	**116.706**	**68.588**	-	**34.262**	-	**2.156**	**11.700**	-	-
1	Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư					-	30.000	28.000	-	2.000	17.947	1.457	-	7.990	-	-	8.500	-	
1.1	Lập nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	S.KHĐT	toàn tỉnh								15.636		-	7.136			8.500		
1.2	Lập Quy hoạch chung đô thị Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đến năm 2040	H.CB	H.CB	2022	1.000						-	-	-	-					
1.3	Lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Tân Hòa, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030	H.GCĐ	H.GCĐ								200	200	-	-					
1.4	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa phận tỉnh Tiền Giang kết nối với tỉnh Long An và tỉnh Bến Tre (giai đoạn 1)	S.GT	TX.GC, H.GCĐ, H.TPĐ								-	-	-	-					
1.5	Quy hoạch chung xây dựng xã Trung Hòa, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang đến năm 2035	H.CG	H.CG								203			203					
1.6	Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang đến năm 2035	H.CG	H.CG								251			251					
1.7	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa Tây, huyện Tân Phước, tỉnh tiền Giang đến năm 2035	H.TP	H.TP								47	47							

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
1.8	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa Thành, huyện Tân Phước, tỉnh tiền Giang đến năm 2035	H.TP	H.TP								163	163							
1.9	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa Thành, huyện Tân Phước, tỉnh tiền Giang đến năm 2035	H.TP	H.TP								47	47							
1.10	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Phong (đoạn 3), xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	BQL DA Nông nghiệp	H.CL								1.000	1.000							
1.11	Trung tâm Y tế thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL								400	-		400					
1.11	Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư khác										-	-	-	-					
2	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn					-	5.000	3.000	-	2.000	-	-	-	-					
3	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					-	5.000	3.000	-	2.000	-	-	-	-					
4	Hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã					-	5.000	3.000	-	2.000	-	-	-	-					
5	Đối ứng các dự án ODA, NGO				29.740	19.928	12.000	10.000	-	2.000	20.400	12.600	-	7.800	-	-			
5.1	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (WB-VnSAT)	S.NN									17.800	10.000	-	7.800					
5.2	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	S.TNMT									2.600	2.600	-	-					
6	Đối ứng các dự án, các chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, NSTW và công trình cấp thiết khác					-	15.000	14.000	-	1.000	72.003	49.149	-	17.498	-	2.156	3.200	-	
6.1	Đường tỉnh 878	Ban QLDA Giao thông	các huyện	2015-2021	984.319		-	-	-	-	23.870	7.238		16.632					
6.2	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Ban QLDA Giao thông	TX.CL				-	-	-	-	3.022	-		866		2.156			
6.3	Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển du lịch huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2016-2022	15.966						15.000	15.000	-	-					
6.4	Hạ tầng phát triển và bảo vệ vùng cây cây ăn trái Thuộc Nhiêu - Mỹ Long	BQL DA Nông nghiệp									30.111	26.911	-	-			3.200		
7	Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)					-	8.432	6.432	-	2.000	6.356	5.382	-	974	-	-			
7.1	Trụ sở làm việc 8 sở ngành	BQL DA DD&CN									5.053	5.053	-	-					
7.2	Bổ sung trang thiết bị phát thanh - truyền hình	Đài PTTH									53	53							
7.3	Xây dựng hàng rào và các hạng mục khác bảo vệ khu đất công nghiệp huyện Gò Công Đông	BQL DA DD&CN									895			895					
7.4	Hoàn trả nợ lãi, phí dự án Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	S.TNMT									200	200		-					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
7.5	Đầu tư hạ tầng khu tái định cư Đạo Thạnh	TT.PTQĐ									61	61		-					
7.6	Cổng hàng rào - Cụm Công nghiệp An Thạnh	Cty PTHT KCN									15	15							
7.7	Các công trình khác										79	-		79					
XXI	**Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương**						**900**				**900**							**900**	

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 (ĐIỀU CHỈNH)

(Vốn ngân sách Trung ương)

(Kèm theo Nghị quyết số 49 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		
									Vốn NSTW	Vốn CT phục hồi và phát triển KT-XH cho các dự án đã được TTCP giao KH ĐTC 2021-2025	
VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG					**7.214.466**	**586.495**	**1.070.454**	**1.526.755**	**1.228.510**	**298.245**	
A	**VỐN TRONG NƯỚC**							**1.494.623**	**1.196.378**	**298.245**	
A.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia**							**158.056**	**158.056**		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	S.LĐTBXH						1.106	1.106		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Các huyện						156.950	156.950		
A.2	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**				**6.823.723**	**245.000**	**1.038.322**	**1.336.567**	**1.038.322**	**298.245**	
I	**Nông nghiệp**				**1.566.360**	**170.000**	**273.322**	**501.409**	**333.099**	**168.310**	
a)	**Công trình chuyển tiếp**				**1.366.360**	**170.000**	**253.322**	**431.181**	**296.871**	**134.310**	
1	Kè chống sạt lở Cồn Ngang	BQL DA Nông nghiệp	H.TPĐ	2021-2024	250.000	30.000	60.000	82.076	67.076	15.000	
2	Đầu tư xây dựng hệ thống cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	BQL DA Nông nghiệp	Toàn tỉnh	2021-2024	846.360	100.000	148.322	253.913	196.603	57.310	
3	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2021-2024	150.000	20.000	30.000	70.000	23.000	47.000	
4	Bờ kè sông Ba Rài	BQL DA Nông nghiệp	TXCL	2021-2024	120.000	20.000	15.000	25.192	10.192	15.000	
b)	**Công trình khởi công mới năm 2022**				**200.000**	-	**20.000**	**70.228**	**36.228**	**34.000**	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		
									Vốn NSTW	Vốn CT phục hồi và phát triển KT-XH cho các dự án đã được TTCP giao KH ĐTC 2021-2025	
1	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	BQL DA Nông nghiệp	H.GCĐ	2021-2024	200.000	-	20.000	70.228	36.228	34.000	
II	**Giao thông**				**5.257.363**	**75.000**	**765.000**	**835.158**	**705.223**	**129.935**	
a)	**Công trình chuyển tiếp**				**661.363**	**75.000**	**165.000**	**292.455**	**162.520**	**129.935**	
1	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 879B từ cầu Gò Cát đến ranh Long An	Ban QLDA Giao thông	TP.MT, H.CG	2021-2024	260.000	40.000	60.000	177.720	97.720	80.000	
2	Đường tỉnh 873 từ cầu Bình xuân đến Quốc lộ 50	Ban QLDA Giao thông	TX.GC	2021-2024	152.000	20.000	30.000	39.735	30.000	9.735	
3	Nâng cấp, mở rộng các Đường tỉnh 861, 863, 869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp)	Ban QLDA Giao thông	H.CB	2021-2024	249.363	15.000	75.000	75.000	34.800	40.200	
b)	**Công trình khởi công mới năm 2022**				**4.596.000**	**-**	**600.000**	**542.703**	**542.703**	**-**	
1	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	BQL DA DD&CN	TP.MT	2022-2027	2.000.000	16.956	200.000	17.500	17.500		
2	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	Ban QLDA Giao thông	H.CT; H.TP	2023-2026	596.000		100.000	10.000	10.000		
3	Dự án trọng điểm, dự án có tính chất liên kết vùng				2.000.000	-	300.000	515.203	515.203	-	
3.1	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	Ban QLDA Giao thông	Toàn tỉnh	2022-2027	2.000.000	3.500	300.000	515.203	515.203		
B	**VỐN NƯỚC NGOÀI**				**390.743**	**341.495**	**32.132**	**32.132**	**32.132**	**-**	
I	**Nông nghiệp**				**354.427**	**319.057**	**26.427**	**26.427**	**26.427**	**-**	
a)	**Công trình chuyển tiếp**				**354.427**	**319.057**	**26.427**	**26.427**	**26.427**	**-**	
1	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (WB-VnSAT)	S.NN	H.CB, H.CL, TX.CL	2015-2021	354.427	319.057	26.427	26.427	26.427	-	
II	**Bảo vệ môi trường**				**36.316**	**22.438**	**5.705**	**5.705**	**5.705**	**-**	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		
									Vốn NSTW	Vốn CT phục hồi và phát triển KT-XH cho các dự án đã được TTCP giao KH ĐTC 2021-2025	
a)	**Công trình chuyển tiếp**				**36.316**	**22.438**	**5.705**	**5.705**	**5.705**	**-**	
1	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	S.TNMT	các huyện	2019-2023	36.316	22.438	5.705	5.705	5.705	-	